

**TÒA ÁNNHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2021/HS-PT
Ngày 12 -10 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Dung

Bà Lê Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Kim Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Thiều Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và ngày 12 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 112/2021/TLPT-HS ngày 12 tháng 5 năm 2021 đối với bị cáo Lê Ngọc T và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2021/HS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Ngọc T, sinh ngày: 19/8/1971, tại huyện X, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: thôn 1 N, xã D, huyện X, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp khi phạm tội: cán bộ phòng Tài nguyên – môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Thanh Hóa; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Thọ K và bà Lê Thị C; có vợ là Nguyễn Thị A và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 05/01/1999 bị Công an huyện X xử phạt hành chính về hành vi đánh bạc; Đoàn thể: đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng, theo quyết định số: 49/QĐ-UBKTHU ngày 18/12/2018 của Ủy ban kiểm tra Huyện Ủy X, tỉnh Thanh Hóa; Bị bắt tạm giam từ ngày 17/12/2018 đến ngày 17/5/2019 thay đổi bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; Bị cáo tại ngoại; có mặt.

2. Nguyễn Đình H, sinh ngày 10/5/1971, tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: thôn 1 N, xã D, huyện X, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 04/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình K1 và bà Lê Thị H; có vợ là Lê Thị H1 và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 02/4/2004 bị Tòa án nhân dân

huyện X xử 24 (Hai mươi bốn) tháng tù nH5 cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 (ba mươi sáu) tháng về tội “cố ý gây thương tích”; Bị cáo tại ngoại; có mặt.

3. Hà Đình Q, sinh ngày 07/7/1978, tại huyện X, tỉnh Thanh Hóa. nơi cư trú: thôn T 1, xã C, huyện X, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Cán bộ địa chính thuộc Ủy ban nhân dân xã C, huyện X, tỉnh Thanh Hóa; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Đình T (đã chết) và bà Hà Thị H2; có vợ là Hà Thị Đ và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại; có mặt.

4. Lê Hùng A1, sinh ngày 01/10/1988, tại huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa; nơi cư trú: Khu 1, thị trấn X, huyện X, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp khi phạm tội: cán bộ phòng tài chính kế hoạch; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị N; có vợ là Trịnh Thị Hoài T2 và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại; có đơn xin xử vắng mặt.

5. Phạm Văn N1, sinh ngày 20/7/1962, tại huyện Đông Sơn, Thanh Hóa; nơi cư trú: Khu phố H, thị trấn T, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa; Nghề nghiệp khi phạm tội: cán bộ phòng Nông nghiệp – phát triển nông thôn; Trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Phạm Văn K1 (đã chết) và bà Lê Thị M (đã chết); có vợ là Lưu Thị T1 và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; Đoàn thể: đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 99/QĐ-UBKTHU ngày 11/6/2020 của Ủy ban kiểm tra Huyện Ủy Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Bị cáo tại ngoại; có đơn xin xử vắng mặt.

6. Lang Văn T2, sinh ngày 26/7/1982, tại huyện X, tỉnh Thanh Hóa. nơi cư trú: Khu 3, thị trấn X, huyện X, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Cán bộ phòng Kinh tế - Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Thanh Hóa; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lang Đình Long và bà Lương Thị Xuyến; có vợ là Lê Thị Hương và 01 con; Tiền án, tiền sự: Không; Đoàn thể: đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 68/QĐ-UBKTHU ngày 08/6/2020 của Ủy ban kiểm tra huyện Ủy X; Bị cáo tại ngoại; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lang Văn T2*: Luật sư Bùi Hữu N1, công tác tại Văn phòng Luật sư Bùi Hữu N2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa; có mặt ngày 07/10/2021, vắng mặt ngày 12/10/2021.

- *Bị hại*: (Tất cả bị hại vắng mặt)

1. Công ty Cổ phần Thủy điện M - đại diện là ông Phạm Quang M, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: P704, tòa nhà V, tổ 15, D, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Bà Vi Thị B, sinh năm: 1966.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

3. Anh Hà Văn T1, sinh năm: 1979.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

4. Chị Hà Thị T2, sinh năm: 1979.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

5. Anh Vi Xuân L, sinh năm: 1961.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

6. Anh Hà Thanh S, sinh năm: 1956.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

7. Chị Vi Thị L, sinh năm: 1959.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

8. Anh Ngân Văn T2, sinh năm: 1973.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

9. Chị Lương Thị H3, sinh năm: 1978.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

10. Anh Hà Công B3, sinh năm: 1962.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

11. Anh Hà Công N5, sinh năm: 1981.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

12. Chị Lương Thị O, sinh năm: 1981.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

13. Anh Hà VĂN T5, sinh năm: 1973.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

14. Anh Hà Văn N6, sinh năm: 1978.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

15. Chị Lữ Thị B6, sinh năm: 1978.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

16. Ông Hà Minh T7, sinh năm: 1946.

Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

17. Anh Hà Minh Q3, sinh năm: 1969.

Trú tại: Thôn M 2, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

18. Chị Hà Thị X3, sinh năm: 1974.

Trú tại: Thôn M 2, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :*

1. Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành L3 - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vi Ngọc T8- Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện X, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

2. Ông Hà Sỹ P, sinh năm: 1965 (đã chết).
Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.
3. Bà Hà Thị L4, sinh năm: 1959; vắng mặt.
Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.
4. Ông Hà Xuân G, sinh năm: 1961; vắng mặt.
Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.
5. Bà Hà Thị H6, sinh năm: 1961; vắng mặt.
Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.
6. Anh Hà Văn T9, sinh năm: 1981; vắng mặt.
Trú tại: Thôn M 1, xã C, huyện X, Thanh Hóa.
7. Bà Lê Thị H1; có mặt ngày 07/10/2021, vắng mặt ngày 12/10/2021.
Trú tại: Thôn 1 N, xã C, huyện X, Thanh Hóa.

- Người làm chứng: (Đều vắng mặt)

1. Ông Ngân Văn H9, sinh năm: 1969
2. Anh Hà Văn H10, sinh năm: 1988
3. Ông Hà Hoài N7, sinh năm: 1957
4. Anh Ngân Văn K4, sinh năm: 1972
5. Anh Hà Trọng H0, sinh năm: 1973
6. Chị Hà Thị N8, sinh năm: 1983
7. Bà Lê Thị B7, sinh năm: 1963
8. Ông Hà Trung T0, sinh năm: 1962
9. Anh Hà Văn C, sinh năm: 1988
10. Anh Hà Văn Q5, sinh năm: 1972
11. Anh Lương Văn T12, sinh năm: 1986
12. Anh Lương Văn H4, sinh năm: 1974
13. Anh Hà Văn C4, sinh năm: 1970
14. Ông Hà Văn T13, sinh năm: 1959
15. Bà Lương Thị L6, sinh năm: 1962
16. Anh Lương Hồng X4, sinh năm: 1987
17. Chị Vi Thị P4, sinh năm: 1976
18. Chị Hà Thị H14, sinh năm: 2000
19. Anh Vi Văn C5, sinh năm: 1986
20. Chị Vi Thị C6, sinh năm: 1983
21. Chị Vi Thị T13, sinh năm: 1978

22. Chị Hà Thị H2, sinh năm: 1996
23. Anh Hà Văn T15, sinh năm: 1991
24. Anh Hà Đình D4, sinh năm: 2000
25. Anh Hà Văn C7, sinh năm: 1971
26. Ông Hà Đức T16, sinh năm: 1968
27. Chị Lò Thị A3, sinh năm: 1988
28. Ông Ngân Văn U, sinh năm: 1985
29. Ông Đỗ Văn H17, sinh năm: 1963, nguyên Chủ tịch hội đồng bồi thường và tái định cư thủy điện M.
30. Ông Lê Văn K6, sinh năm: 1960, nguyên Chủ tịch hội đồng thẩm định dự án bồi thường.
31. Ông Vi Thanh B8, sinh năm: 1973, nguyên Chủ tịch xã C, huyện X.
32. Anh Lê Công Q6, sinh năm: 1978
33. Anh Lê Hùng C9, sinh năm: 1980
34. Ông Nguyễn Ngọc B7, trưởng phòng tài chính kế hoạch – UBND huyện X, tỉnh Thanh Hóa.
35. Ông Vi Ngọc T18, trưởng phòng kinh tế hạ tầng – UBND huyện X, tỉnh Thanh Hóa.
36. Bà Trần Thị Mai L6, chuyên viên phòng tài chính kế hoạch – UBND huyện X, tỉnh Thanh Hóa.
37. Ông Lê Anh B10, chuyên viên phòng kinh tế hạ tầng – UBND huyện X, tỉnh Thanh Hóa.
38. Bà Nguyễn Thị Y, chuyên viên phòng tài nguyên môi trường – UBND huyện X, tỉnh Thanh Hóa.
39. Ông Ngô Văn T19, Trưởng phòng tài chính kế hoạch– UBND huyện X, tỉnh Thanh Hóa.
40. Ông Lê Hoàng C10, phó trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT– UBND huyện X, tỉnh Thanh Hóa.
41. Ông Quách Thế T20, phó trưởng phòng kinh tế hạ tầng – UBND huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại tiểu mục 2.3, mục 2 của Công văn số 7327/UBND-CN ngày 27/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, về việc chấp nhận nội dung và triển khai dự án thủy điện M, có nêu: UBND huyện X:

- Chủ trì, phối hợp với Công ty cổ phần Thủy điện M công bố dự án (khu vực mặt bằng công trình và đường viền lòng hồ, đường giao thông vào công trường),

quản lý không cho xây dựng công trình kiên cố, trồng cây và các hoạt động khác trong khu vực đất của dự án làm tăng thêm giá trị đền bù; quản lý không cho di dân tự do vào khu vực đất của dự án và chuyển nhượng đất trái quy định;

- Phê duyệt phương án tổng thể và chi tiết về bồi thường giải phóng mặt bằng bảo đảm đúng quy định của pháp luật và đáp ứng tiến độ dự án. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và trước Chủ tịch UBND tỉnh về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng;

- Phối hợp với Chủ đầu tư đảm bảo an ninh trật tự trong khu vực công trình.

Để thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh Thanh Hóa giao như nêu trên, UBND huyện X ban hành Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 02/3/2016, về việc kiện toàn lần 2 Hội đồng bồi thường và tái định cư dự án thủy điện M, huyện X đã quyết định:

Điều 1: Kiện toàn Hội đồng bồi thường và tái định cư dự án thủy điện M, huyện X, gồm 12 ông, bà; do ông Đỗ Văn H17 - Phó chủ tịch UBND huyện làm Chủ tịch Hội đồng; ông Ngô Văn T19 – Phó trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch làm Phó Chủ tịch Hội đồng; các Ban viên gồm các ông, bà: Lê Hoàng C10 - Phó trưởng phòng Nông nghiệp – Phát triển nông thôn, Phạm Quang M - Trưởng phòng Kế hoạch Công ty cổ phần Thủy điện M, Quách Thế T20- Phó trưởng phòng Kinh tế - Hà tăng, Lê Văn K6- Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường làm Ban viên, Lương Văn L5 - Chủ tịch UBND xã C, Vi Thanh B8 - Chủ tịch UBND xã C, Cầm Bá T21 - Chủ tịch UBND xã Vạn Xuân, Đào Trọng T22 - Cán bộ Công ty cổ phần Thủy điện M, Lê Thị T23 - Chuyên viên Văn phòng UBND huyện, Phạm Văn N1 - Cán bộ phòng Nông nghiệp – Phát triển nông thôn.

Điều 2: Nhiệm vụ của Hội đồng:

- Kiểm kê thực tế đất đai, kiểm đếm tài sản, cây cối hoa màu để xác định thiệt hại thực tế phải bồi thường của từng hộ gia đình, cá nhân các tập thể khác bị ảnh hưởng của dự án; lập dự toán bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức;

- Được phép điều động cán bộ của các đơn vị, phòng, ban của huyện để thực hiện nhiệm vụ của huyện (có danh sách kèm theo);

- Các ông (bà) Trưởng thôn có dự án tham gia cùng tổ kiểm kê, thực hiện công tác kiểm kê tại thôn mình, là người đại diện cho nhân dân vùng dự án thuộc diện bồi thường, hỗ trợ tái định cư công trình;

- Tổ chức thực hiện thanh quyết toán kinh phí bồi thường, kinh phí hoạt động của Dự án đã được UBND huyện phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Danh sách tổ kiểm kê (Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 của UBND huyện X) gồm 09 ông, bà; do ông Lê Ngọc T - cán bộ phòng Tài nguyên - Môi trường làm Tổ trưởng; ông Lang Văn T2 - chuyên viên phòng Kinh tế - Hạ tầng làm Thư ký; Tổ viên gồm các ông, bà: Phạm Văn N1 – Cán bộ phòng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Lê Hùng A1 - Cán bộ phòng Tài chính - Kế hoạch, Hà Văn Tuất - Cán bộ địa chính UBND xã C, Hà Đình Q - Cán bộ địa chính UBND xã C, Cẩm Thị Tuấn - Cán bộ địa chính UBND xã Vạn Xuân, Lê Công Q6 – Cán bộ Công ty cổ phần Thủy điện M, Trưởng thôn có dự án đi qua.

Sau nhiều lần kiện toàn Hội đồng bồi thường và tái định cư dự án, ngày 02 tháng 3 năm 2016, Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện X ban hành quyết định số: 396/QĐ- UBND về việc kiện toàn lần 2, Hội đồng bồi thường và tái định cư Dự án Thủy điện M, huyện X, đã giao cho tổ kiểm kê có nhiệm vụ trực tiếp kiểm kê thực tế đất đai, kiểm đếm tài sản, cây cối hoa màu để xác định thiệt hại của từng hộ dân bị ảnh hưởng do dự án thủy điện M, để lập dự toán bồi thường, trong đó: Lê Ngọc T, cán bộ phòng Tài nguyên môi trường là tổ trưởng tổ kiểm kê được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chịu trách nhiệm kiểm kê về loại đất, diện tích đất, vị trí đất và chịu trách nhiệm về kết quả chung; Phạm Văn N1, cán bộ phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, tổ viên, chịu trách nhiệm xác định loại đất nào được trồng cây gì; Lang Văn T2, chuyên viên Phòng kinh tế hạ tầng, là thư ký ghi biên bản và chịu trách nhiệm về vật kiến trúc; Lê Hùng A1, cán bộ phòng Tài chính kế hoạch, tổ viên và chịu trách nhiệm về số lượng cây cối hoa màu; Hà Đình Q, cán bộ địa chính xã C, tổ viên và chịu trách nhiệm xác nhận về đất đai, chủ sử dụng đất, chủ tài sản; Ngân Văn U, Trưởng thôn M 1, xã C tổ viên là người đại diện cho nhân dân thôn mình; Đại diện Công ty thủy điện M chịu trách nhiệm xác định mốc giới bị ảnh hưởng.

Từ tháng 12 năm 2016 đến tháng 07 năm 2017 tổ kiểm kê bồi thường tái định cư do Lê Ngọc T, làm tổ trưởng, đã tiến hành kiểm kê bồi thường tái định cư tại thôn M 1, xã C, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trực tiếp kiểm kê, Lê Ngọc T không thực hiện đúng trình tự thủ tục, thành phần, lợi dụng chức vụ quyền hạn thực hiện hành vi lập khống hồ sơ bồi thường, kiểm kê nâng khối lượng đất, diện tích đất, kiểm kê khống số lượng cây cối bồi thường của các hộ gia đình, nhờ Nguyễn Đình H (là em rể của T7) đi đến các hộ gia đình để lấy tiền đền bù đem về cho T; Hà Đình Q, Lê Hùng A1, Phạm Văn N1, Lang Văn T2 là thành viên trong tổ kiểm kê có nhiệm vụ trực tiếp thực hiện theo phần công việc chuyên môn được phân công NH5 không tham gia và có lúc tham gia thực hiện nhiệm vụ NH5 không trực tiếp đo đạc diện tích, khối lượng, xác định nguồn gốc, vị trí loại đất, kiểm đếm vật kiến trúc cây cối thiếu trách nhiệm khi được phân công nhiệm vụ gây hậu quả nghiêm trọng.

Ngày 12/12/2017, Lê Ngọc T đến nhà Nguyễn Đình H, (là em rể của T) nói với H5 về việc người dân ở thôn M 1, xã C, huyện X sẽ được nhận tiền bồi thường, tái định cư mà do T7 đã lập hồ sơ, lập thêm cây cối hoa màu, đất đai gửi cho các hộ dân trước đó và nhờ H5 đến các hộ gia đình bà Vi Thị B lấy 150.000.000 đồng; hộ ông Hà Sỹ P lấy 150.000.000 đồng; hộ ông Hà Văn T9 lấy 50.000.000 đồng, hộ ông Hà Xuân G 35.000.000 đồng và đồng thời Lê Ngọc T nói với Nguyễn Đình H đi đến các hộ gia đình Hà Minh T7, Ngân Văn T2, Hà Văn T1, Vi Xuân L, Hà Thanh S, Hà Công B3, Hà Văn N5, Hà VĂN T5, Hà Văn N6, Hà Minh Q3 lấy tiền bồi thường đem về cho T7, nghe vậy H5 đã đồng ý. Cụ thể như sau:

1. Hồ sơ hộ Vi Thị B:

Bà Vi Thị B, ở Thôn M 1, xã C, huyện X có 01 ao nuôi trồng thủy sản có tổng diện tích đo thực tế là $1.341,4\text{m}^2$ (trong đó theo tờ bản đồ trích đo năm 2008 số thửa 109, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.199m^2 và có diện tích $142,4\text{m}^2$ là đất nuôi trồng thủy sản tăng tự nhiên). Khu vực ao này được hình thành do gia đình bà Vi Thị B đắp bờ ngăn khe đôi từ năm 1990 tạo thành. Ngày 16 tháng 12 năm 2016, tổ kiểm kê gồm: Lê Ngọc T; Lê Hùng A1; Hà Đình Q; Lê Công Q6 (đại diện Công ty Cổ phần Thủy điện M) đến hộ bà Vi Thị B để kiểm kê vật kiến trúc, khối lượng diện tích với cao trình 27,5 mét do thiết kế của chủ đầu tư Công ty Cổ phần Thủy điện M; số thành viên còn lại Phạm Văn N1, Lang Văn T2, Ngân Văn U (trưởng thôn) trong tổ kiểm kê vắng mặt không tham gia. Quá trình kiểm kê Hà Đình Q xác định khu vực ao của nhà bà B5 đã được trích đo, được quản lý trong bản đồ và trong sổ địa chính xã. Vì vậy, Quy không trực tiếp tham gia kiểm kê mà ngồi trên nhà sàn của bà Biên uống nước cùng Lê Hùng A1 mặc nhiên để cho Lê Ngọc T cùng các thành viên khác tự kiểm kê. Lê Ngọc T vẫn biết rõ đây là ao đắp ngăn khe đôi tạo thành nh5 vẫn đưa vào biên bản kiểm kê là ao đào với tổng diện tích $2.105,98\text{m}^2$, (trong đó: kê chồng lấn lên đất lâm nghiệp $764,58\text{m}^2$ và diện tích đất ao tự nhiên là $1.341,4\text{m}^2$ của hộ gia đình bà Vi Thị Biên) rồi tự đánh số thửa E, tờ bản đồ 01-LN đưa vào hồ sơ của bà Vi Thị B.

Tháng 7 năm 2017, chủ đầu tư Công ty Cổ phần thủy điện M thiết kế đã xây dựng thêm đập phụ tại hén Hồ nên có sự điều chỉnh cao trình 27.5 mét xuống cao trình 24.5 mét, nh5 do trước đó đã được lập hồ sơ nên chủ đầu tư vẫn chấp thuận cho hộ gia đình bà Vi Thị B bồi thường ở cao trình 27.5 mét. Biết được chủ trương này, Lê Ngọc T gặp Hà Văn H10, con trai bà Biên nói dối khu vực ao không được bồi thường. Anh Huyền nghe vậy đã nói T7 giúp gia đình mình thì T7 đồng ý và nói “*nếu hồ sơ được bồi thường thì phải chia đôi, năm mươi, năm mươi*”.

Ngày 13/12/2017, gia đình bà Vi Thị B được nhận tổng số tiền bồi thường là: 225.031.780 đồng (*hai trăm hai lăm triệu không trăm ba một nghìn bảy trăm tám mươi đồng*), trong đó tiền bồi thường ao là 197.481.500 đồng (*một trăm chín bảy triệu bốn trăm tám một nghìn năm trăm đồng*), gồm các khoản: tiền bồi thường

công đào thủ công là 144.832.000 đồng (*một trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng*), tiền bồi thường về mặt thoáng là: 52.649.500 đồng (*năm mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng*), sau khi hộ gia đình bà Biên nhận được tiền đền bù về khoảng 11 giờ ngày 13/12/2017, theo chỉ đạo của Lê Ngọc T, Nguyễn Đình H đi xe mô tô Wave màu đỏ BKS: 36M1-087.82 đến nhà Vi Thị B đòi tiền. Lúc đầu bà Biên không đồng ý nên đã nói “Tiền nong gì thì cũng phải từ từ hôm sau nói chuyện với chú T7”, Nguyễn Đình H còn giải thích “Anh T7 nói anh ấy không làm cho thì không được một nẩy, nên phải đưa cho anh ấy”, “hôm nay không đưa là không xong”. Nghe H nói như vậy nên bà B nói với Hà Văn H10 là con trai đưa tiền cho H5 “đưa cho xong đi khỏi lằng nhằng”. Hà Văn H10 đã đưa cho H5 số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*), lấy xong tiền, H5 để tiền vào cốp xe mô tô rồi đem về đưa cho Lê Ngọc T.

Quá trình điều tra đã xác định bờ đắp ngăn khe ao của hộ gia đình bà Vi Thị B là $170,1m^3$, diện tích mặt thoáng thực tế được bồi thường của ao là $1.341,4 m^2$, diện tích đất lâm nghiệp được bồi thường là $764,58m^2$. Ngày 14 tháng 8 năm 2018, Cơ quan điều tra Công an huyện X đã yêu cầu Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng huyện X định giá, xác định giá trị đắp bờ ao. Tại kết luận định giá số: 35/KL-ĐGTS ngày 22/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng huyện X, kết luận: Giá trị đắp ao là: 9.355.500 đồng (*chín triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng*).

Tại biên bản kiểm kê và kết quả bồi thường giá trị đào ao thủ công là 144.832.000 đồng (*một trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng*) do đó gây thiệt hại (công đào) là $144.832.000đ - 9.355.500đ = 135.476.500đ$ (*một trăm ba lăm triệu bốn trăm bảy sáu nghìn năm trăm đồng*).

Do tăng diện tích ao lên $906,98m^2$ so với tờ bản đồ số 06 nên tiền bồi thường diện tích đất mặt thoáng ao tăng. Ngày 26 tháng 3 năm 2019, Cơ quan điều tra Công an huyện X đã yêu cầu Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng huyện X định giá: Xác định giá trị bồi thường phần đất bị tăng lên $906,98 m^2$ là bao nhiêu tiền.

Tại Biên bản định giá trong tố tụng hình sự của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng huyện X xác định $906,98 m^2$, gồm $142,4m^2$ là đất nuôi trồng thủy sản và $764,58m^2$ là đất lâm nghiệp. Tại kết luận định giá số: 10/KL-ĐGTS ngày 06/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng huyện X, kết luận trị giá bồi thường $764,58m^2$, đất lâm nghiệp là 9.557.250đ (*chín triệu năm trăm năm bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng*). Kết quả bồi thường cho diện tích $2.105,98m^2 \times 25.000đ/m^2$ nuôi trồng thủy sản hộ Vi Thị B là 52.649.500đ. Do đó, số tiền thiệt hại đã bồi thường cho diện tích $764,58 m^2$ đất tăng lên là $19.114.500 \text{ đồng} - 9.557.250 \text{ đồng} = 9.557.250đ$ (*chín triệu năm trăm năm bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

Như vậy, tổng thiệt hại hồ sơ ao hộ gia đình bà Vi Thị B: $135.476.500đ + 9.557.250đ = 145.033.750đ$ (*một trăm bốn mươi lăm triệu không trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Ngày 10/4/2018, nhận thấy việc Lê Ngọc T và Nguyễn Đình H lấy tiền của gia đình là không đúng, nên gia đình bà Vi Thị B đã trình báo Cơ quan điều tra Công an huyện X giải quyết, làm rõ thu hồi lại số tiền cho gia đình bà.

2. Hồ sơ hộ gia đình ông Hà Văn T9:

Ngày 10/12/2016, tổ kiểm kê do Lê Ngọc T là tổ trưởng cùng Hà Đình Q, Lê Hùng A1, Lê Công Q6 kiểm kê cây cối cho hộ gia đình Hà Văn T9, ở thôn M 2, xã C huyện X (là con rể ông Vi Xuân L, chồng chị Vi Thị C6) khu vực kiểm kê là khu đất phía Bắc giáp sông Chu, phía Nam giáp với khu vườn nhà ông Lan, phía Tây là cửa hón Hồ. Lê Ngọc T lập biên bản kiểm kê số 215/BBKK ghi cây cối hoa màu trên đất bờ ghềnh vùng bán ngập lòng hồ. Năm 2017, sau khi thiết kế đập phụ nên khu đất này của hộ Hà Văn T9 thuộc diện được thu hồi cây cối hoa màu nhiều hơn. Lê Ngọc T kiểm kê lại và lập biên bản kiểm kê số 20/BBKK ghi ngày 10/9/2017 cho hộ Hà Văn T9 tại khu đất nêu trên với diện tích thực tế bị thiệt hại. Sau khi kiểm kê và lập biên bản số 20/BBKK, Lê Ngọc T đã không hủy bỏ hồ sơ kiểm kê số 215, mà vẫn cố tình để cả hai hồ sơ cho hộ Hà Văn T9 để thanh toán tiền bồi thường.

Vào khoảng tháng 10/2017, Hà Văn T9 đi cùng Hà VĂN T5 đến nhà Lê Ngọc T chơi. Lê Ngọc T biết rõ hồ sơ theo biên bản kiểm kê số 215/BBKK ngày 10/12/2016 phải loại bỏ, nH5 T7 vẫn yêu cầu Thêm viết tên vào một biên bản kiểm kê. Thêm không biết viết, không biết đọc, thì được Hà VĂN T5 người cùng thôn hướng dẫn cho Thêm viết tên mình theo giấy chứng minh nhân dân vào phần chủ hộ biên bản kiểm kê số 215/BBKK tại nhà Lê Ngọc T, còn sơ họa mặt bằng hiện trạng chủ hộ chưa ký, hồ sơ này trưởng thôn chưa ký.

Đến ngày 13/12/2017, Hà Văn T9 đi nhận tiền cho cả hai hồ sơ của biên bản kiểm kê số 215/BBKK là: 56.956.000đ (*năm mươi sáu triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng*), hồ sơ biên bản kiểm kê 20/BBKK là 73.439.000đ (*bảy mươi ba triệu bốn trăm ba chín nghìn đồng*). Như vậy, gây thiệt hại: 56.956.000đ (*năm mươi sáu triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng*).

Ngoài ra, Vi Thị C6, (con gái ông Vi Xuân L, vợ Hà Văn T9) có 01 hồ sơ, biên bản kiểm kê số 06 lập ngày 11/7/2017, bồi thường cây cối hoa màu trên đất bờ ghềnh liền kề với đất của Hà Văn T9, số tiền được bồi thường 93.620.000 đồng.

Sáng ngày 13/12/2017, ngay sau khi Hà Văn T9 nhận tiền bồi thường về đến nhà thì Nguyễn Đình H đến đòi tiền đầu tư cây và tiền cho Lê Ngọc T. Vì trước đó H5 đã thỏa thuận với Thêm đầu tư cây cho Thêm trồng nếu được bán hoặc bồi thường thì chia đôi. Thêm khai đã đưa cho H5 101.000.000đ (*một trăm linh một*

triệu đồng), là số tiền H5 đầu tư cây giống cho gia đình mình gồm cả hồ sơ đứng tên Hà Văn T9 và hồ sơ đứng tên Vi Thị C6. Sau khi nhận tiền H5 dặn Thêm đến nhà Vi Thị T13 (là chị vợ của Thêm) lấy hộ cho H5 45.000.000đ (bốn lăm triệu đồng) tiền đầu tư cây. Khoảng 11 giờ cùng ngày, Thêm đến nhà Vi Thị T13 lấy số tiền 45.000.000đ (bốn lăm triệu đồng) rồi đi đến nhà Vi Xuân L, nói cho ông Lan biết sự việc trên, ông Lan nói với Thêm đưa cho H5 ít thôi, do đất của ông nên chia cho ông Lan 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), còn lại 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) Thêm cầm về. Trưa ngày 14/12/2017, khi Thêm đang san khu đường vào nhà mình thì Nguyễn Đình H đến đòi số tiền lấy từ Vi Thị T13. Thêm đưa cho H5 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng), Thêm nói với H5 cho xin lại năm triệu để mua xe cho con đi học. Tuy nhiên, tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Đình H chỉ thừa nhận đã lấy từ Hà Văn T9 vào ngày 13/12/2017 là 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng), ngày 14/12/2018 lấy số tiền 25.000.000 đồng tổng số tiền lấy từ Thêm là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), gồm 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), tiền cây giống và 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) tiền H5 lấy về cho T7. Sau khi lấy được tiền Nguyễn Đình H đem về đưa cho Lê Ngọc T 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), còn lại Nguyễn Đình H cầm tiền đầu tư cây cho Thêm, Cúc, Tiến. Quá trình điều tra Hà Văn T9 đã nộp cho cơ quan điều tra số tiền 6.956.000 đồng (tiền T7 lập không hồ sơ gây thiệt hại).

3. Hồ sơ hộ Hà Sỹ P:

Ông Hà Sỹ P, tên gọi khác là Hà Quang Phong (Hà Văn Phong), trú tại thôn M 1, xã C, huyện X, tỉnh Thanh Hóa, có một khu ruộng khai hoang tại khu Cỏ Mạ, suối Cam thuộc hóm Hồ, một thửa ruộng tại hóm Hồ và 01 (một) thửa đất nuôi trồng thủy sản (ao) tại hóm Túm được kiểm kê bồi thường có sai phạm như sau:

Cuối năm 2016, tổ kiểm kê do Lê Ngọc T, làm tổ trưởng, Hà Đình Q, Lê Hùng A1, Lê Công Q6, Hà Trung T0, nguyên là trưởng thôn M 1, xã C, huyện X cùng ông Hà Sỹ P kiểm kê khu ruộng khai hoang tại khu Cỏ Mạ, suối Cam, hóm Hồ hai bên bờ ghènh đều là đồi trồng cây của các hộ gia đình bà Lê Thị B7, hộ gia đình ông Hà Trung T0, hộ gia đình bà Vi Thị B, hộ gia đình ông Hà Văn Minh cùng thôn với ông Phong. Gia đình ông Phong không trồng cây cối hai bên bờ ghènh này. Ngày 14 tháng 12 năm 2016, Lê Ngọc T đã lập biên bản kiểm kê số 205 trong đó lập không thêm cây cối hoa màu trồng trên đất hai bên bờ ghènh cho hộ ông Hà Sỹ P, với số lượng cây quế là 875 cây, cây keo là 427 cây, tổng số bồi thường là: 43.540.000đ (bốn mươi ba triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng), gây thiệt hại là 43.540.000đ.

Tại thửa đất nuôi trồng thủy sản (Ao) là thửa số 59, tờ bản đồ địa chính số 5, xã C, huyện X, đo vẽ năm 2008, diện tích 761m², của hộ gia đình ông Hà Sỹ P mua lại của ông Ngân Văn K4, sinh năm 1972, ở M 1, xã C vào năm 2007. Ao được hình thành từ khoảng năm 2003, do gia đình Ngân Văn K4 thuê ông Hà Trọng Hòa (Hà

Văn Xem) sinh năm 1973, ông Hà Hoài N7, sinh năm 1957 và ông Hà C là người cùng thôn đắp ngăn khu ruộng khai hoang giữa hắp đôi tạo thành ao, do chuyển đi nơi khác ở nên đã bán lại cho Hà Sỹ P. Phía Bắc là bờ đắp ngăn hắp đôi giáp với ruộng hộ Hà Văn Ai, phía Nam là khu ruộng của hộ Hà Văn Ai, phía Đông là đồi trồng keo của gia đình Ngân Văn K4, phía Tây là khu đồi trồng keo của hộ Hà Văn Hòa, xung quanh bờ ao là đất của hộ gia đình khác, ông Phong không trồng cây cối hoa màu gì. Tham gia kiểm kê có Lê Ngọc T, Lê Hùng A1, Hà Đình Q, Nguyễn Hùng Cường; Ngân Văn U và đại diện gia đình ông Phong, các thành viên khác đều vắng. Ông Phong xác định chỉ đo chiều rộng bờ ao phía Bắc, không đo chiều dài, ngoài ra không đo đặc hay đếm cây cối hoa màu. Khi tiến hành kiểm kê, mặc dù thiếu Lang Văn T2 nH5 T7 vẫn cho kiểm kê. Khi nghe chủ hộ nói là ao đào, mặc dù bản thân suy nghĩ ao gia đình ông Phong là ao đắp, nH5 vì muốn có lợi cho dân nên Lê Ngọc T đã ghi vào biên bản kiểm kê là ao đào, rồi tự tính khối lượng công đào thủ công đưa vào biên bản kiểm kê số 11/BBKK lập ngày 07/9/2017, diện tích mặt thoáng thực tế của ao là $1.011,2m^2$, nH5 Lê Ngọc T kê không thêm diện tích mặt thoáng của ao là $377,1m^2$ và lập không cây cối hoa màu trên hai bờ ghènh ao, gồm các cây Luồng 331 cây, Quế 618 cây, cao su 238 cây, dâu tằm 299 cây, xoan 54 cây.

Gia đình ông Hà Sỹ P đã nhận tổng số tiền bồi thường là: 211.025.500đồng, gồm: Tiền bồi thường về diện tích đất $1.388,3m^2$ nuôi trồng thủy sản 34.707.500 đồng (ba tư triệu bảy trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng); tiền ao đào thủ công là 110.956.000đ (một trăm mười triệu chín trăm năm sáu nghìn đồng); tiền cây cối hoa màu là: 65.362.000đ (sáu mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Ngày 02/5/2019 Cơ quan điều tra trưng cầu định giá tài sản số 12/CSĐT, yêu cầu Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện X xác định khối lượng, trị giá đắp bờ ao của gia đình Hà Sỹ P và giá trị bồi thường đất nuôi trồng thủy sản thực tế là bao nhiêu tiền.

Kết luận định giá tài sản số 11/KL-ĐGTS ngày 06/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện X xác định khối lượng, trị giá đắp bờ ao là: 16.817.000 đồng. Giá trị bồi thường đất nuôi trồng thủy sản thực tế là: 30.336.000 đồng. Tổng số tiền bồi thường ao là 47.153.000đ (bốn bảy triệu một trăm năm ba nghìn đồng). Số tiền gây thiệt hại đối với thửa ao hộ Hà Sỹ P là 211.025.500đồng – 47.153.000đồng = 163.872.500 đồng.

Như vậy, toàn bộ số tiền của 2 hồ sơ nêu trên, của hộ gia đình ông Hà Sỹ P gây thiệt hại là 163.872.500đồng + 43.540.000đồng= 207.412.500đ (hai trăm linh bảy triệu bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

Ngay sau khi lấy tiền về đến nhà, Nguyễn Đình H đi xe Wave màu đỏ BKS: 36M1-087.82 đến nhà ông Hà Sỹ P nói là lấy tiền cho T7, yêu cầu chia năm mươi

năm mươi số tiền bồi thường. Hà Sỹ P nghĩ Lê Ngọc T lập hồ sơ nâng số liệu cây cối cho gia đình mình nên phải đưa lại tiền, do đó đã nói với H5 tiền đang để trong nhà và H5 đã tự vào đếm lấy số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền lấy được Nguyễn Đình H đã đem về đưa cho T7.

4. Hồ sơ hộ gia đình ông Hà Xuân G:

Hộ gia đình ông Hà Xuân G, ở thôn M 1, xã C, huyện X, tỉnh Thanh Hóa có hồ sơ khu bờ ghềnh trước nhà thuộc hóm Hồ có sai phạm như sau:

Khoảng tháng 5/2017, Nguyễn Đình H đến nói với gia đình ông Giáo để đầu tư cây trồng vào khu vực bờ ghềnh trước nhà, sau này nếu được bán hoặc bồi thường thì chia nhau. H5 đã đưa khoảng 2.500 cây quế giống đến cho gia đình ông Giáo trồng. Sau khi trồng quế được khoảng 1 đến 2 tháng thì được tổ kiểm kê do Lê Ngọc T, Lê Hùng A1, Ngân Văn U, đến kiểm kê khi đó T7 nói với ông Giáo số quế mới trồng là không được kiểm kê, ông Giáo nói với T7 “Giúp gia đình ông với”. T7 nói để T7 lập hồ sơ cho. Ngày 09/9/2017, khi lập biên bản kiểm kê (BBKK) số 19 đất bờ ghềnh trước nhà ông Giáo, T7 lập không thêm khu bãi bồi tại suối trước nhà và kê không gồm: Luồng củi 278 cây, luồng măng 93 cây; keo 395 cây; Quế: 815 cây; Sung 06 cây; Dầu tằm: 128; Cao su 236 cây. Tổng số tiền chi trả cho khu bãi bồi là 69.802.000đ (sáu chín triệu tám trăm lẻ hai nghìn đồng). Qua điều tra xác định khu vực trước nhà ông Giáo là dòng suối nhỏ, hai bên là bờ ghềnh, không có bãi bồi. Gây thiệt hại: 69.802.000đ (sáu chín triệu tám trăm lẻ hai nghìn đồng).

Ngay sau khi nhận bồi thường Nguyễn Đình H đi xe mô tô Wave màu đỏ BKS: 36M1-087.82 đến nhà Hà Xuân G đòi lấy tiền cho Lê Ngọc T là 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng), nH5 ông Giáo không đưa, ông nói để đưa tận tay cho T7. H5 đòi chia tiền đầu tư cây quế, ông Giáo chia cho H5 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Khoảng hai tuần sau, do nhiều lần H5 đòi tiền cho T7 nên vào khoảng 9 giờ, một ngày cuối tháng 12/2017, ông Giáo cùng vợ là bà Hà Thị H6 đi bộ và mang theo 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng), gói thành hai phần, một phần năm triệu, một phần ba mươi triệu cùng nhau mang đến cho Lê Ngọc T. Trên đường đi đến khu vực Trạm y tế xã D thì gặp Nguyễn Đình H, H5 đã chở hai vợ chồng ông đến nhà T7. Khi gặp Lê Ngọc T, bà Hà Thị H6 lấy gói tiền ba mươi triệu đưa cho ông Giáo, ông Giáo đặt gói tiền lên bàn, T7 hỏi bao nhiêu tiền ông Giáo nói “Đây là ba mươi triệu”, “lấy ba mươi triệu thôi nhé cho ông bà xin năm triệu”, T7 đồng ý và cất gói tiền vào tủ. Sau khi đưa tiền cho T7, ông Giáo và bà Hoan đến nhà H5 ăn cơm. Sau khi ăn cơm xong, Nguyễn Đình H chở vợ chồng ông Giáo đến bến đò Tổ Ròng, xã Thọ Thanh để qua sông đi bộ về nhà.

Ngoài ra, Lê Ngọc T vì động cơ vụ lợi, lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ T7 đã yêu cầu chi tiền bồi thường năm mươi, năm mươi của các hộ gia đình Hà Minh T7, Ngân Văn T2, Hà Văn T1, Vi Xuân L, Hà Thanh S, Hà Công B3, Hà Văn Năm, Hà VĂN T5, Hà Văn N6, Hà Minh Q3. Khi biết các hộ gia đình sẽ nhận được tiền đòi bồi thường, tái định cư Lê Ngọc T đã nói với Nguyễn Đình H đến đòi tiền, các gia đình lúc đầu không đưa, nH5 H5 yêu cầu phải đưa và nói nhà nào cũng phải chia năm mươi, năm mươi, có những hộ H5 còn nói “nếu anh T7 không làm hồ sơ cho thì làm sao được bồi thường bấy nhiêu tiền”. Do đó, các hộ đều phải đưa tiền theo yêu cầu của Nguyễn Đình H, cụ thể H5 đã lấy tiền từ các hộ:

Hộ gia đình ông Hà Văn T1, ở M 1, xã C: Gia đình có 01 hồ sơ được bồi thường, với số tiền là 151.589.000 đồng. Tháng 12/2017, sau khi đi lấy tiền về nhà thì Nguyễn Đình H đi xe mô tô Wave màu đỏ BKS: 36M1-087.82 đến đòi chia đôi số tiền bồi thường cho Lê Ngọc T, lúc đầu vợ chồng anh Thân không đồng ý và nói để 2-3 hôm nữa, nH5 Nguyễn Đình H không đồng ý mà yêu cầu phải đưa ngay, đồng thời còn nói “anh T7 làm hồ sơ cho mới được một nấy nên chia lại cho anh ấy, hộ nào cũng phải chia, họ đã chia năm mươi năm mươi rồi”. Nghe vậy, anh Hà Văn T1 đã nói với vợ là chị Hà Thị T2 đếm số tiền là 75.000.000 đồng đưa cho Nguyễn Đình H.

Hộ gia đình ông Hà Văn N6, ở thôn M 1, xã C: Gia đình có 01 hồ sơ được bồi thường số tiền là 90.700.000 đồng. Tháng 12 năm 2017, sau khi đi lấy tiền xong, anh Nguyễn cầm tiền đi làm thuê tại nhà Hà Văn C7, ở cùng thôn mà không về nhà. Khoảng 10h cùng ngày, Nguyễn Đình H đến nhà hỏi chị Lữ Thị B6 (vợ anh Nguyễn) và nói: “anh Nguyễn đã lấy tiền về chưa, chị Bình nói chưa” nên H5 đi ra ngoài vài phút sau lại quay lại hỏi, chị Bình nói anh Nguyễn vẫn chưa về thì H5 nói gọi điện cho anh ấy đem tiền về đi. Chị Lữ Thị B6 nói con trai là Hà Đình D4 đi tìm và lấy tiền từ anh Nguyễn về. Khi cháu Duy đem tiền về đến nhà thì Nguyễn Đình H đòi chia 45 triệu, chị Bình nói “lấy 40 triệu được không”, nH5 H5 nói không được phải đủ 45 triệu mới lấy. Vì vậy, chị Bình đã đưa đủ số tiền 45 triệu cho Nguyễn Đình H.

Hộ gia đình ông Vi Xuân L, ở M 1, xã C: Gia đình ông Lan có 5 hồ sơ được bồi thường, tổng số tiền nhận là 419.283.720 đồng. Tháng 12/2017, sau khi vừa đi nhận tiền về nhà, thì Nguyễn Đình H đến nói lấy tiền cho Lê Ngọc T, H5 đòi ông Lan đưa 100.000.000 đồng, nH5 ông Lan không đồng ý, nên H5 lại đòi xuống 50.000.000 đồng, ông Lan vẫn không đồng ý và con trai ông Lan là Vi Văn C5 nói đưa 40.000.000 đồng thôi, có lấy thì lấy không lấy thì thôi. Lúc này H5 đã giải thích là do T7 lập hồ sơ giúp nên gia đình ông Lan mới được nhận tiền như thế và đồng ý nhận 40.000.000 đồng. Vì vậy, ông Vi Xuân L đã đưa cho H5 số tiền 40.000.000 đồng.

Hộ gia đình ông Hà Minh T7, ở M 1, xã C: Gia đình ông Tuấn có 01 hồ sơ bồi thường với số tiền là 59.223.000 đồng. Tháng 12/2017 sau khi lấy tiền về đến nhà thì Nguyễn Đình H đến đòi tiền, H5 nói “gia đình ông được bao nhiêu tiền”, ông Tuấn nói “được ít lắm, được 39 triệu”, H5 nói “cháu đến lấy tiền cho anh T7, năm mươi năm mươi chỗ đó”, ông Tuấn nói “Chỉ mà lấy nhiều rứa”, H5 nói “các anh ấy không làm hồ sơ cho thì làm sao mà gia đình ông được một nấy”. Nói qua nói lại nhiều thì H5 nói “nhà nào cũng phải đưa, họ đưa hết rồi đây này”. Vì vậy, ông Tuấn đã đưa cho H5 số tiền là 18.000.000 đồng, nH5 con trai của ông Tuấn là Hà Đức T16 xin lại 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình điều tra Nguyễn Đình H chỉ thừa nhận lấy 15.000.000 đồng và đã giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Hộ gia đình ông Hà Minh Q3, ở M 2, xã C: Gia đình anh Quang có 01 hồ sơ được bồi thường với số tiền là 108.307.063 đồng. Tháng 12/2017 sau khi lấy tiền về đến nhà, khoảng 17 giờ cùng ngày thì Nguyễn Đình H đến nhà đòi tiền, H5 nói đến lấy một nửa số tiền bồi thường là 50.000.000 đồng, nH5 anh Quang không đồng ý nên H5 nói “thế thì đưa đây 40.000.000 đồng thôi”, H5 còn nói các gia đình được bồi thường đều phải chia đôi, anh T7 làm thêm cho nên nhà ông mới được nhiều tiền như vậy. Anh Q3 nói vợ là chị Hà Thị X3 đem đưa tiền cho H5, nH5 chị Xuân đưa tiền thiếu 500.000 đồng, H5 yêu cầu phải đưa đủ số tiền là 40.000.000 đồng. Chị X3 đã vào lấy thêm 500.000 đồng đưa đủ cho Nguyễn Đình H.

Hộ gia đình ông Hà VĂN T5, Hà Văn N5, Hà Công B3, đều ở thôn M 1, xã C: Gia đình Hà VĂN T5 có 01 hồ sơ bồi thường với số tiền là 95.314.000 đồng, gia đình Hà Văn Năm có 01 hồ sơ bồi thường với số tiền là 70.331.000 đồng, gia đình Hà Công B3 có 02 hồ sơ bồi thường với số tiền là 77.405.000 đồng. Tháng 12/2017 sau khi đi lấy tiền về thì cả ba người cùng đi về nhà anh Hà Văn Năm để ăn cơm. Khi về đến cổng thì Nguyễn Đình H đi theo sau nói “anh đến lấy tiền cho anh T7, mỗi nhà chia đôi năm mươi năm mươi”, khi H5 nói vậy thì cả ba người không nói gì, Hà Văn Năm và Hà Công B3 đi vào nhà Năm để nấu cơm, còn Hà VĂN T5 đi về nhà (nhà cạnh nhà Năm). Lúc này, Nguyễn Đình H đi theo vào nhà anh Thao nói “T7 bảo tiền hồ sơ nhà chú hết 45 triệu”, lúc đó anh Thao nói “lấy gì mà nhiều rứa”, H5 nói nhà nào cũng thế đều phải chia đôi, H5 còn nói “chú sang nhà Năm, Bảng cầm hộ về cho anh với năm mươi năm mươi”. Hà VĂN T5 đi sang nhà anh Năm nói “anh H5 bảo đưa tiền cho anh T7, tiền hồ sơ”. Vì nghe H5 nói từ ngoài cổng, nên anh B6 và anh N5 đã đưa mỗi nhà 35 triệu cho Hà VĂN T5 cầm về. Khi về đến nhà Hà VĂN T5 đã lấy thêm của gia đình mình 45.000.000đ nữa đưa cho Nguyễn Đình H. Tổng số tiền Nguyễn Đình H lấy của cả ba nhà là 115.000.000đ, nH5 quá trình điều tra H5 chỉ thừa nhận lấy của hộ Hà VĂN T5 là 30.000.000đ, tổng của cả ba hộ là 100.000.000đ, H5 đã giao nộp số tiền cho Cơ quan điều tra.

Hộ gia đình ông Hà Thanh S, trú tại thôn M 1, xã C: Gia đình có 02 hồ sơ được bồi thường với số tiền là 44.243.683 đồng. Tháng 12/2017 sau khi đi lấy tiền

về, Nguyễn Đình H yêu cầu đưa 15.000.000đồng cho Lê Ngọc T, lúc đầu ông Sao không đồng ý nói tiền cất rồi vài ngày đến lấy, nH5 H5 không đồng ý nói phải đưa ngay và còn nói các hộ khác đã chia tiền cho T7 rồi. Vì vậy, ông Hà Thanh S đã đếm và đưa số tiền 10.000.000đồng cho H5, nH5 H5 không đồng ý mà yêu cầu ông Sao phải đưa đủ 15.000.000đồng. Lúc này, ông Hà Thanh S đã lấy thêm 5.000.000đồng đưa cho H5.

Hộ gia đình ông Ngân Văn T2, trú tại thôn M 1, xã C, huyện X: Gia đình có 03 hồ sơ được bồi thường với số tiền là 102.924.199 đồng. Sau khi đi lấy tiền về khoảng 11h30 cùng ngày Nguyễn Đình H đến nhà đòi chia tiền, anh Thương không có nhà nên chị Lương Thị Hằng (vợ anh Thương) không đưa. Sáng hôm sau Nguyễn Đình H lại đến và đòi một nửa 50% số tiền đền bù, cả hai vợ chồng anh Thương đều không đồng ý nên H5 nói T7 đã làm tăng số tiền đền bù nên gia đình anh Thương mới được hưởng như thế, nên phải trả lại cho anh ấy. Tuy nhiên, vợ chồng anh Thương vẫn không đồng ý mà chỉ N đưa cho H5 20.000.000đ. Khi nhận tiền xong Nguyễn Đình H còn nói “bay làm ăn thế thì không được, lần này còn lần khác”. Quá trình điều tra Nguyễn Đình H chỉ thừa nhận lấy của gia đình anh Ngân Văn T2 có 10.000.000đ và đã giao nộp cho Cơ quan điều tra. Ngoài ra Nguyễn Đình H cũng đến lấy số tiền đã đầu tư cây cho hộ Ngân Văn H9 là 50.000.000đồng.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Đình H đã lấy từ các hộ dân là 830.000.000 đồng, H5 đã về đưa cho Lê Ngọc T 690.000.000đồng, còn 140.000.000đ tiền đầu tư giống H5 giữ lại. Đến ngày 28/5/2018 Lê Ngọc T đã đưa lại số tiền 690.000.000 đồng cho Nguyễn Đình H, cùng ngày H5 đã đem toàn bộ số tiền 830.000.000 đồng giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Ngày 31/5/2018, Lê Ngọc T đã giao nộp lại số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng chẵn) lấy của hộ gia đình ông Hà Xuân G cho cơ quan điều tra.

Ngày 25/3/2020, Nguyễn Đình H đã giao nộp chiếc xe mô tô Wave màu đỏ BKS: 36M1-087.82 cho Cơ quan điều tra.

Quá trình điều tra các hộ gia đình ông Hà Minh T7, Ngân Văn T2, Hà Văn T1, Vi Xuân L, Hà Thanh S, Hà Công B3, Hà Văn Năm, Hà VĂN T5, Hà Văn N6, Hà Minh Q3 đều khẳng định số tiền Công ty Cổ phần Thủy điện M bồi thường là phù hợp với thiệt hại thực tế của từng hộ gia đình. Các gia đình không thỏa thuận gì với Lê Ngọc T về việc lập hồ sơ, không được biết hồ sơ nhà mình được lập như thế nào, không thấy công khai niêm yết nên đề nghị cơ quan điều tra làm rõ trả lại số tiền mà Nguyễn Đình H, Lê Ngọc T đã lấy của các hộ dân trước đó. Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, xác minh cho thấy hiện trường khu vực các hộ nêu trên được bồi thường đã xáo trộn, ngập nước, các hộ đã phát dọn cây cối bàn giao mặt bằng nên không đo được diện tích, không đếm được số lượng, đặc điểm cây cối hoa màu. Ngoài ra, còn xác định những vi phạm trong quá trình kiểm kê như sau:

Trước khi kiểm kê, Lê Ngọc T không phát giấy kê khai tài sản cho các hộ gia đình mà chỉ hỏi qua về cây cối của các hộ gia đình đã trồng, rồi tự ghi chép số liệu. Các thành viên khác của tổ kiểm kê không ghi chép, không kiểm đếm cây cối hoa màu của các hộ gia đình tại các hồ sơ nêu trên. Sau đó Lê Ngọc T là người viết toàn bộ biên bản kiểm kê, các phiếu xác minh nguồn gốc đất. Viết xong biên bản kiểm kê, khoảng trên 01 tuần Lê Ngọc T đưa hồ sơ đến nhà Ngân Văn U, trưởng thôn và Hà Văn C4, công an viên kiêm phó thôn M 1, xã C, huyện X mời các hộ dân đến để ký hồ sơ. Sau khi các hộ dân ký xong các hồ sơ, T7 tiếp tục đưa hồ sơ đến phòng làm việc của Lang Văn T2, Lê Hùng A1, Phạm Văn N1 để yêu cầu ký tên hoàn thiện thủ tục. Do khối lượng hồ sơ nhiều nên có hồ sơ T7 giao lại cho Phạm Quang M, là thành viên Hội đồng bồi thường, tái định cư và Nguyễn Hùng Cường, cán bộ thuộc Công ty thủy điện M đưa đến cho các thành viên trong tổ kiểm kê ký thành nhiều lần. Lang Văn T2, Lê Hùng A1, Phạm Văn N1 không kiểm tra hồ sơ, không tham gia đi kiểm kê nH5 vẫn ký vào tất cả các hồ sơ. Sau đó hồ sơ được chuyển đến Hội đồng thẩm định. Đối với hồ sơ hộ Vi Thị B, Hà Sỹ P và các hộ đất bị thu hồi khi trình hồ sơ chưa đầy đủ thủ tục, chưa đánh số thửa, tờ bản đồ, chưa có danh sách công khai thu hồi đất nên Nguyễn Thị Y, cán bộ thẩm định đã yêu cầu và hướng dẫn cho Hà Đình Q đánh số thửa là A, B, C, D... và yêu cầu “rà soát trồng lần đất lâm nghiệp” (14/11/2017. T7, Yên ghi hướng dẫn vào giấy A4 gửi cho Quy).

Do thiếu thủ tục, ngày 30/11/2017, Lê Ngọc T và Nguyễn Hùng Cường đến trụ sở UBND xã C, huyện X gặp Hà Đình Q để đánh số thửa đất, lập “Danh sách công khai các hộ có đất bị thu hồi nằm trong diện GPMB Dự án thủy điện M, tại thôn M, xã C, huyện X”. Tại đây, Hà Đình Q rà soát bản đồ, sổ địa chính, sổ mục kê đọc cho Nguyễn Hùng Cường đánh số thửa trên máy xách tay nhãn hiệu HP, Elitebook 8540W của Quy.

Ao hộ Vi Thị B có số thửa là 109, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.199m². Hà Đình Q nhận thấy diện tích thay đổi nên đã tự lấy tên thửa 213, tờ bản đồ số 5 đặt tên cho hồ sơ ao của bà Vi Thị B. Ao hộ Hà Sỹ P là thửa 59, diện tích 761m², Quy lấy tên thửa 165, tờ bản đồ số 5 đặt tên cho hồ sơ ao của nhà ông Phong để hoàn thành nhiệm vụ của mình mà không báo cáo.

Ngày 24/4/2019, Cơ quan điều tra đã khám xét khẩn cấp nơi ở và nơi làm việc của Lê Ngọc T, Nguyễn Đình H, Hà Đình Q, đã thu giữ 01 chiếc máy tính HP, Elitebook 8540W tại phòng làm việc của Hà Đình Q.

Ngày 05/8/2019, Cơ quan điều tra đã ra quyết định trưng cầu Sở Tài chính giám định tài chính xác định số tiền Lê Ngọc T làm trái, chiếm đoạt thiệt hại về tài sản cho nhà nước, tổ chức, cá nhân. Tại Kết luận số 19/KLGĐTP-TCKT ngày 25/12/2019 của Giám định viên thuộc Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa, kết luận: Số tiền 479.204.250 đồng do lập không hồ sơ, khối lượng bồi thường gây thiệt hại cho Công ty Cổ phần Thủy

điện M; Số tiền 340.000.000 đồng Lê Ngọc T nhận từ các hộ dân, gây thiệt hại cho các hộ dân được bồi thường, đền bù.

Trách nhiệm để xảy ra sai phạm trong vụ án là trách nhiệm của các cá nhân thuộc về cán bộ được giao trực tiếp thực hiện các công tác chuyên môn trong công tác thu hồi đất BTGPMB cụ thể:

- Đối với Hà Đình Q - Cán bộ địa chính xã C, là thành viên tổ kiểm kê được giao nhiệm vụ xác định về đất đai, chủ sử dụng đất, chủ tài sản. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đã không trực tiếp kiểm kê đất đai để báo cáo người có thẩm quyền, khi phát hiện diện tích ao của hộ Vi Thị B, Hà Sỹ P thay đổi, mà tự ý thay đổi thửa tờ bản đồ, gây thiệt hại phần tăng thêm diện tích ao hộ gia đình bà Vi Thị B thiệt hại là 62.138.780 đồng; hộ gia đình ông Hà Sỹ P thiệt hại 54.506.700 đồng. Mặt khác, quá trình kiểm kê lập hồ sơ Hà Đình Q đã không kiểm tra đầy đủ hồ sơ, nên ký xác nhận vào cả 03 hồ sơ được Lê Ngọc T lập khống, gồm 02 hồ sơ bờ ghềnh của hộ ông Hà Sỹ P, gây thiệt hại là: 108.902.000 đồng; hồ sơ bãi bồi hộ ông Hà Xuân G, gây thiệt hại là 69.802.000 đồng. Do đó, Hà Đình Q phạm tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng với tổng số tiền gây thiệt hại cho Công ty cổ phần thủy điện M là 295.349.480 đồng.

- Đối với Phạm Văn N1, cán bộ phòng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn là thành viên của tổ kiểm kê với nhiệm vụ là xác định loại cây được trồng thực tế trên khu vực đất được bồi thường. Tuy nhiên, trong cả quá trình kiểm kê ở thôn M đều không tham gia, NH5 vẫn ký tất cả các hồ sơ đã được Lê Ngọc T lập, khi ký hồ sơ không kiểm tra nên không phát hiện hồ sơ sai. Như vậy, bản thân được giao nhiệm vụ NH5 không thực hiện nhiệm vụ gây hậu quả nghiêm trọng là đã có 3 hồ sơ lập khống, những hồ sơ này đều bồi thường về cây cối hoa màu, cụ thể là hồ sơ hộ Hà Xuân G là 69.802.000 đồng; 02 hồ sơ hộ Hà Sỹ P là 43.540.000 đồng + 65.362.000 đồng. Gây tổng thiệt hại cho Công ty thủy điện M là: 178.704.000 đồng.

- Đối với Lang Văn T2, chuyên viên Phòng kinh tế hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân huyện X, là thư ký của tổ kiểm kê, vừa có nhiệm vụ ghi chép số liệu, tổng hợp số liệu, lập biên bản kiểm kê thực tế về phần vật kiến trúc khi kiểm kê bồi thường. Trong quá trình kiểm kê bồi thường khu vực thôn M 1, Lang Văn T2 đều không tham gia, để cho Lê Ngọc T tự xác định vật kiến trúc, tự ghi chép số liệu, lập biên bản kiểm kê. Sau đó, khi T7 đưa hồ sơ đến phòng làm việc cho Lang Văn T2 ký hồ sơ. Như vậy, bản thân được giao nhiệm vụ NH5 không thực hiện nhiệm vụ gây hậu quả nghiêm trọng là đã có 2 hồ sơ sai là: Hồ sơ ao nhà bà Vi Thị B thiệt hại: 145.033.750 đồng; hồ sơ ao nhà ông Lê Sỹ P thiệt hại là: 98.510.000 đồng. Tổng thiệt hại cho Công ty thủy điện M là 243.543.750 đồng.

- Đối với Lê Hùng A1 - Cán bộ phòng tài chính kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện X, là thành viên tổ kiểm kê có nhiệm vụ kiểm đếm số lượng cây cối hoa màu thực tế được bồi thường. Bản thân tham gia kiểm kê nhiều hộ dân cùng Lê Ngọc T nH5 đã không ghi chép số liệu, không trực tiếp kiểm đếm cây cối. Mặt khác, đi kiểm kê biết không đúng quy trình, thiếu thành phần của tổ kiểm kê là sai nH5 vẫn tiến hành kiểm kê và ký vào tất cả hồ sơ mà không biết đúng sai. Hành vi của Lê Hùng A1 là thực hiện không đúng nhiệm vụ dẫn đến hậu quả nghiêm trọng là có 03 hồ sơ bị lập không cây cối hoa màu thuộc trách nhiệm của mình, cụ thể: Hồ sơ hộ Hà Xuân G là 69.802.000 đồng; 02 hồ sơ hộ Hà Sỹ P là 43.540.000 đồng + 65.362.000 đồng. Tổng gây thiệt hại cho Công ty thủy điện M là 178.704.000 đồng.

- Đối với Ngân Văn U, là trưởng thôn M 1, xã C được bổ nhiệm vào tháng 8 năm 2016, sau khi bổ nhiệm không biết mình được giao nhiệm vụ tham gia kiểm kê, không được nhận quyết định phân công và quán triệt nhiệm vụ cụ thể mà chỉ khi được Lê Ngọc T gọi đi tham gia các buổi kiểm kê vào tháng 9/2016, U đã có mặt với nhiệm vụ T7 giao là gọi các hộ dân đến chỉ vị trí đất của các hộ gia đình mình trong diện được bồi thường. Vì vậy, chưa đủ cơ sở xử lý hình sự đối với Ngân Văn U.

- Đối với Lê Công Q6; Nguyễn Hùng C3: Là thành viên của tổ kiểm kê, đại diện cho Công ty thủy điện M với nhiệm vụ xác định mốc giới vùng bị ảnh hưởng của dự án thủy điện để tổ kiểm kê thực hiện nhiệm vụ kiểm đếm. Do đó, không đủ cơ sở xử lý hình sự.

- Đối với Hội đồng bồi thường và tái định cư dự án: Có nhiệm vụ Kiểm kê thực tế đất đai, kiểm đếm tài sản, cây cối hoa màu để xác định thiệt hại thực tế phải bồi thường, lập dự toán. Việc kiểm kê đã có tổ kiểm kê trực tiếp xuống hiện trường theo trách nhiệm của phòng ban và đã được giao nhiệm vụ cụ thể khi họp Hội đồng. Quá trình thực hiện nhiệm vụ cũng có đơn đốc, kiểm tra nH5 không thường xuyên, liên tục nên dễ xảy ra sai phạm nêu trên. Khi ký hồ sơ đã tin tưởng vào sự báo cáo của cấp dưới, nên việc kiểm tra lại thực địa không có, mặt khác khối lượng hồ sơ nhiều. Vì vậy, ký vào cả những hồ sơ không. Hành vi có thiếu trách nhiệm nH5 chưa đủ cơ sở xử lý hình sự, nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, xác minh xử lý sau là phù hợp.

- Đối với Hội đồng thẩm định dự toán đền bù giải phóng mặt bằng: Có trách nhiệm thẩm định lại hồ sơ bồi thường, nH5 quá trình thẩm định đã tin tưởng vào kết quả tổ kiểm kê, của Hội đồng giải phóng mặt bằng nên thẩm định mình phần áp giá, không phát hiện ra sai phạm trong hồ sơ. Hành vi có thiếu trách nhiệm nH5 chưa đủ cơ sở xử lý hình sự, nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, xác minh xử lý sau là phù hợp.

- Đối với Hà VĂN T5 sau khi lấy tiền bồi thường có đi cầm tiền của hộ Hà Công B3, Hà Văn Năm về đưa cho Nguyễn Đình H. Quá trình điều tra cho thấy trước khi Thao sang lấy tiền, thì Hà Công B3 và Hà Văn N5 đã thấy H5 ở cổng vào nhà N5, đã được nghe H5 nói đến lấy tiền cho T7, mỗi nhà chia đôi năm mươi năm mươi. Đồng thời gia đình Thao cũng phải đưa cho H5 số tiền chứng minh được đến nay là 30.000.000đồng. Do đó, không có căn cứ xử lý hình sự Hà VĂN T5.

- Đối với Hà Sỹ P (đã chết ngày 09/10/2019), Hà Văn T9, Hà Văn G, Hà Văn H10 bản thân không biết gia đình mình được kiểm kê, bồi thường như thế nào, không biết Lê Ngọc T đã làm khống hồ sơ, không có thỏa thuận gì với T7 về việc làm khống, nâng khối lượng bồi thường. Vì vậy, Cơ quan điều tra không đủ căn cứ xử lý hình sự.

**Về trách nhiệm dân sự:* Quá trình điều tra đã chứng minh tổng số tiền Lê Ngọc T lập khống hồ sơ, nâng khối lượng bồi thường gây thiệt hại cho Công ty thủy điện M là 479.204.250 đồng. Hiện công ty thủy điện M đã nhận lại số tiền 381.989.750đồng. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm Công ty Thủy điện M không yêu cầu các hộ dân, các bị cáo bồi thường lại số tiền 97.214.500đồng, (trong đó: Hộ Hà Xuân G số tiền còn lại 39.802.000 đồng; hộ Hà Sỹ P số tiền còn lại là 57.412.500 đồng). Các hộ dân khác đã nhận lại đủ số tiền mà Lê Ngọc T, Nguyễn Đình H đã lấy, nên không yêu cầu bồi thường gì thêm.

**Về vật chứng vụ án:*

+ Số tiền 866.956.000đ, trong đó: 830.000.000 đồng (tám trăm ba mươi triệu) do Nguyễn Đình H giao nộp; số tiền 30.000.000đ do Lê Ngọc T giao nộp; số tiền 6.956.000 đồng do Hà Văn T9 giao nộp (tiền T7 lập khống hồ sơ gây thiệt hại); 01 chiếc máy tính xách tay HP, Elitebook 8540W thu của Hà Đình Q; 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 36M1-087.82 thu của Nguyễn Đình H. Trong số vật chứng trên xác định:

+ Số tiền 140.000.000đ (một trăm bốn mươi triệu đồng) là tiền do Nguyễn Đình H đầu tư cây giống cho các hộ dân (Ngân Văn H9 50.000.000đồng, Hà Văn T9 50.000.000đồng, Hà Văn Giáo 40.000.000đồng) là tiền hợp pháp và được Công ty Cổ phần Thủy điện M vẫn chấp thuận đền bù, Cơ quan điều tra đã điều tra, đã trả lại cho Nguyễn Đình H.

+ Số tiền 340.000.000đồng xác định là tiền của các hộ gia đình được bồi thường thực tế với tài sản thiệt hại do T7 và H5 gây ra, quá trình điều tra không chứng minh được có sự sai phạm về hồ sơ bồi thường, Nguyễn Đình H đã đến lấy giúp cho Lê Ngọc T theo sự chỉ đạo của T7 ngoài ý muốn của các hộ gia đình. Cơ quan điều tra đã trả cho các hộ gia đình là chủ sở hữu hợp pháp số tiền trên, cụ thể: Hà Văn T1 75.000.000 đồng; Hà Văn N6 45.000.000 đồng, Vi Xuân L 40.000.000

đồng, Hà Minh T7 15.000.000 đồng, Hà Minh Q3 40.000.000 đồng, Hà VĂN T5 30.000.000 đồng, Hà Văn Năm 35.000.000 đồng, Hà Công B3 35.000.000 đồng, Hà Thanh S 15.000.000 đồng; Ngân Văn T2 10.000.000 đồng.

+ Số tiền 381.989.750 đồng xác định của Công ty Cổ phần Thủy điện M, nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho Công ty Cổ phần Thủy điện M là chủ sở hữu hợp pháp.

+ Số tiền 4.966.250 đồng xác định là tiền Lê Ngọc T lấy của hộ Vi Thị B, nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà Biên.

+ Đối với chiếc máy tính HP, Elitebook 8540W và chiếc xe mô tô biển kiểm soát 36M1-087.82; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số: 008106, biển số 36M1-087.82 tiếp tục thu giữ để xử lý.

Bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2021/HS-ST ngày 25/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

- Căn cứ vào Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, khoản 3 Điều 7, điểm c khoản 2 Điều 356, điểm b khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Lê Ngọc T, Nguyễn Đình H; căn cứ thêm điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự 2015 đối với bị cáo Nguyễn Đình H;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, khoản 3 Điều 7, điểm d khoản 1 Điều 360, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Hà Đình Q, Lê Hùng A1, Phạm Văn N1, Lang Văn T2; căn cứ thêm điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Hà Đình Q;

- Tuyên bố các bị cáo Lê Ngọc T, Nguyễn Đình H phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ;

- Tuyên bố các bị cáo Hà Đình Q, Lê Hùng A1, Phạm Văn N1, Lang Văn T2 phạm tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng;

- Xử phạt bị cáo Lê Ngọc T 06 (sáu) năm 03 (ba) tháng tù, được trừ thời gian tạm giam (từ ngày 17/12/2018 đến ngày 17/5/2019) là 152 ngày; bị cáo còn phải chấp hành án là 05 (năm) năm 09 (chín) tháng 28 (hai mươi tám) ngày tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án;

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình H 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án;

- Xử phạt bị cáo Hà Đình Q 11 (mười một) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án;

- Xử phạt bị cáo Lê Hùng A1 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án;

- Xử phạt bị cáo Phạm Văn N1 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án;

- Xử phạt bị cáo Lang Văn T2 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án;

Hình phạt bổ sung: Đối với bị cáo Lê Ngọc T phạt tiền 10.000.000đồng. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Nguyễn Đình H, Hà Đình Q, Lê Hùng A1, Lang Văn T2, Phạm Văn N1.

Về trách nhiệm dân sự: Công ty cổ phần Thủy điện M và các bị hại không có yêu cầu nên HĐXX miễn xét.

Về xử lý vật chứng:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, điểm a khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu xung quỹ Nhà nước, 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 36M1-087.82, kèm 01 đăng ký xe mang tên Nguyễn Đình H là phương tiện dùng vào việc phạm tội. Trả lại 01 chiếc máy tính HP, Elitebook 8540W đã qua sử dụng cho bị cáo Hà Đình Q.

Vật chứng vụ án theo biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện X và Chi cục Thi hành án dân sự huyện X giao nhận ngày 16/6/2020.

- Bản án còn quyết định xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06/4/2021, bị cáo Lê Ngọc T kháng cáo đề nghị hủy Bản án sơ thẩm đề điều tra lại vì 04 lý do: Thứ nhất bị cáo cho rằng kết tội bị cáo không có căn cứ, hình sự hóa quan hệ dân sự; thứ hai bị cáo cho rằng bỏ lọt nhiều người phạm tội; thứ ba bị cáo cho rằng các thành viên trong tổ kiểm kê cùng N để nâng khống số lượng để việc đền bù sai quy định, NH5 chỉ một mình bị cáo bị xét xử về tội lợi dụng chức vụ quyền hạn, còn những người khác trong tổ kiểm kê bị xét xử về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng là sai; thứ tư bị cáo cho rằng quá trình tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo T7 bổ sung 02 nội dung kháng cáo:

Yêu cầu mẹ con bà Vi Thị B là người viết giấy báo cáo phải đưa ra chứng cứ chứng minh để có căn cứ bị cáo T7 là người lừa đảo gia đình bà chiếm đoạt số tiền 150.000.000đ.

Bị cáo T7 cho rằng đối với ao của gia đình bà Vi Thị B và ao của gia đình ông Hà Sỹ P là ao đào, không phải ao đắp như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 08/4/2021, bị cáo Phạm Văn N1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo vì bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, không có mục đích vụ lợi, đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo thường xuyên ốm đau.

Ngày 06/4/2021, bị cáo Nguyễn Đình H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo vì bị cáo cho rằng nhận thức còn hạn chế nên đã làm theo yêu cầu của bị cáo Lê Ngọc T.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo H5 thay đổi nội dung kháng cáo theo đó bị cáo cho rằng bị cáo không phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 BLHS và bị cấp sơ thẩm xử oan.

Ngày 05/4/2021, bị cáo Lê Hùng A1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo vì bị cáo là lao động hợp đồng của Ủy ban nhân dân huyện, năng lực còn hạn chế, chưa có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo.

Ngày 03/4/2021, bị cáo Hà Đình Q kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo vì bị cáo cho rằng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao bị cáo luôn có trách nhiệm như giúp đánh giá mức độ thiệt hại thấp nhất cho dân, phát hiện lỗ hổng lòng hồ để cùng Chủ đầu tư tìm phương án xây dựng thêm đập phụ, phát hiện và loại bỏ 03 hồ sơ không đủ điều kiện để được đền bù, dự toán không được công khai, chi trả tiền đền bù cho dân bị cáo không được biết, bị cáo đã thành khẩn khai báo.

Ngày 05/4/2021, bị cáo Lang Văn T2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo vì cho rằng trong quá trình công tác tại UBND huyện X bị cáo luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, không vi phạm kỷ luật; do bận công tác nên bị cáo không tham gia vào tổ kiểm kê nh5 do tin tưởng vào tổ trưởng Lê Ngọc T nên đã ký vào hồ sơ, đã thành khẩn khai báo, có chú ruột (em ruột bố) là Liệt sĩ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị H1 (vợ bị cáo Nguyễn Đình H) có đơn đề nghị HĐXX phúc thẩm trả lại mô tô Wave màu đỏ BKS: 36M1-087.82 đã bị thu giữ để làm phương tiện đi lại.

Người bào chữa cho bị cáo Lang Văn T2 không đồng tình với luận tội của Viện kiểm sát vì không giảm hình phạt và cho bị cáo Tuấn được hưởng án treo. Án sơ thẩm và đại diện Viện kiểm sát chưa áp dụng Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ. Tại khoản 3 Điều 5 của Nghị quyết quy định xem xét áp dụng chính sách khoan hồng đặc biệt miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 59 của BLHS. Bị cáo Tuấn phạm tội không vì động cơ vụ lợi, gia đình bị cáo Tuấn là gia đình có công với cách mạng, chỉ vì vô ý ký hồ sơ mà phạm tội, bị cáo có Giấy khen trong quá trình công tác, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Do đó đề nghị HĐXX xem xét đối với Lang Văn T2. Vụ án có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm, không tách hồ sơ để tiếp tục điều tra được nên đề nghị trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 BLTTHS. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Ngọc T, Nguyễn Đình H. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Lê Hùng A1, Phạm Văn N1, Hà Đình Q, Lang Văn T2; theo đó giảm cho Lê Hùng A1, Phạm Văn N1 mỗi bị cáo từ 02 đến 03 tháng tù; Hà Đình Q, Lang Văn T2 giảm cho mỗi bị cáo từ 01 đến 02 tháng tù; không chấp nhận cho các bị cáo được hưởng án treo. Xem xét chiếc mô tô Wave màu đỏ BKS: 36M1-087.82 vì đó là tài sản chung của vợ chồng bị cáo H5 nên đề nghị phát mại sung quỹ nhà nước $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe máy trên còn lại $\frac{1}{2}$ trị giá chiếc xe trả lại cho chị Hương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các bị cáo Lê Hùng A1 và Phạm Văn N1 có mặt tại phiên tòa hình sự phúc thẩm. Tuy nhiên, các bị cáo Lê Hùng A1 và Phạm Văn N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và được Hội đồng xét xử chấp nhận; căn cứ điểm c khoản 2 Điều 290 của BLTTHS.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị H1 (vợ bị cáo Nguyễn Đình H) có đơn đề nghị HĐXX phúc thẩm trả lại xe mô tô Wave màu đỏ BKS: 36M1-087.82 đã bị thu giữ để làm phương tiện đi lại. Xét thấy, bà Hương là vợ bị cáo H5 có liên quan đến xe mô tô Wave màu đỏ BKS: 36M1-087.82 là có cơ sở nên cần đưa bà Hương tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp pháp luật.

[2]. Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử có căn cứ kết luận:

Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh Thanh Hóa về triển khai dự án thủy điện M, UBND huyện X đã thành lập Hội đồng bồi thường, tái định cư dự án và Tổ kiểm kê bồi thường tái định cư do Lê Ngọc T làm tổ trưởng. Từ tháng 12/2016 đến tháng 7/2017, đã tiến hành kiểm kê tại thôn M 1, trong quá trình kiểm kê Lê Ngọc T đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập khống hồ sơ bồi thường về cây cối, về khối lượng đất đào ao, về diện tích ao cho các hộ gia đình bà Vi Thị B, Hà Sỹ P, Hà Văn Giáo, Hà Văn T9, gây thiệt hại cho Công ty thủy điện M tổng số tiền 479.204.250đ.

Đối với các hộ Hà Văn T8, Ngân Văn T9, Hà Văn T1, Vi Xuân L, Hà Thanh S, Hà Công B3, Hà Văn N5, Hà VĂN T5, Hà Văn N6 và Hà Minh Q3, đây là các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án thủy điện M nên được kiểm kê phần tài sản bị ảnh hưởng để Công ty M bồi thường. Lê Ngọc T đã lợi dụng chức vụ của mình là tổ trưởng tổ kiểm kê, lợi dụng sự ảnh hưởng của bản thân khi tiến hành kiểm kê phần phần đất, cây cối, hoa màu của các hộ dân để thông qua H5 đưa ra các thông

tin không đúng đến các hộ dân, đồng thời yêu cầu các hộ phải đưa tiền sau khi T7 lập xong hồ sơ và các hộ đã được nhận tiền đền bù, gây thiệt hại cho 10 hộ dân trên với tổng số tiền là 340.000.000đ. Hành vi trên của T7 đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước, làm mất lòng tin của nhân dân vào cơ quan nhà nước, giảm uy tín của cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước, gây thiệt hại cho Công ty M và các hộ dân với tổng số tiền 819.204.250đ.

Đối với Nguyễn Đình H: Sau khi các hộ dân trên nhận được tiền đền bù, T7 nói với H5 về việc T7 lập hồ sơ không về khối lượng đất, về diện tích đất, về cây và nhờ H5 đến các hộ này để lấy tiền cho T7. H5 đồng ý và đến các hộ lấy tổng số tiền 690.000.000đ cho T7. Hành vi trên của H5 là đồng phạm với vai trò giúp sức cho Lê Ngọc T.

Các bị cáo Hà Đình Q là cán bộ địa chính xã C, Lang Văn T2 là chuyên viên Phòng kinh tế hạ tầng, Phạm Văn N1 là cán bộ Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Lê Hùng A1 là cán bộ hợp đồng Phòng tài chính. Tất cả các bị cáo đều là thành viên tổ kiểm kê, được giao nhiệm vụ theo lĩnh vực chuyên môn của mình nh5 các bị cáo đều không thực hiện đúng theo nhiệm vụ được giao gây thiệt hại cho Công ty thủy điện M, cụ thể: bị cáo Hà Đình Q gây thiệt hại 295.349.480đ; bị cáo Phạm Văn N1 gây thiệt hại 178.704.000đ; bị cáo Lang Văn T2 gây thiệt hại 243.543.750đ; bị cáo Lê Hùng A1 gây thiệt hại 178.704.000đ.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Lê Ngọc T, Nguyễn Đình H phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 BLHS; các bị cáo Hà Đình Q, Lê Hùng A1, Phạm Văn N1, Lang Văn T2 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 360 BLHS là đúng người, đúng tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bị cáo Lê Ngọc T, Nguyễn Đình H không thừa nhận hành vi phạm tội. Các bị cáo Hà Đình Q, Lang Văn T2 có mặt; các bị cáo Phạm Văn N1, Lê Hùng A1 vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt; đều thừa nhận hành vi phạm tội, đồng ý với tội danh mà bản án sơ thẩm đã tuyên và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt hoặc cho các bị cáo được hưởng án treo.

[3]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[3.1]. Bị cáo Lê Ngọc T kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Đối với phần diện tích đất tăng 764,58m² của gia đình bà Vi Thị B, bị cáo cho rằng đây là diện tích do Công ty đồng ý chi trả khi thay đổi cao trình 24.5m lên 27.5m, bị cáo không lập không hồ sơ. Ngày 16/12/2016, tổ kiểm kê do Lê Ngọc T làm tổ trưởng tiến hành kiểm kê diện tích đất nuôi trồng thủy sản đối với hộ gia đình bà Vi Thị B ở cao trình 27.5m với diện tích nuôi trồng thủy sản là 2.105,98m². Năm 2017, Công ty thủy điện M thiết kế thêm đập phụ nên điều chỉnh

cao trình từ 27.5m xuống 24.5m nH5 vẫn đồng ý bồi thường cho các hộ đã được kiểm kê từ trước theo cao trình 27.5m. Việc điều chỉnh cao trình của Công ty thủy điện M chỉ ảnh hưởng đến diện tích vùng đất bị ngập của gia đình bà Biên (tăng lên bao gồm cả diện tích đất nuôi trồng thủy sản và đất lâm nghiệp), không làm thay đổi đến diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi nhiều hay ít vì phần diện tích đất nuôi trồng thủy sản của hộ bà Biên là cố định. Theo hồ sơ địa chính năm 2008 thì diện tích đất ao của hộ bà Biên là 1.199m^2 , kết quả đo thực tế do Công ty TNHH tư vấn xây dựng và trắc địa bản đồ THC thực hiện là $1.341,4\text{m}^2$ (tăng tự nhiên $142,4\text{m}^2$) nH5 T7 đã lập hồ sơ kiểm kê với diện tích $2.105,98\text{m}^2$ là tăng so với thực tế $764,58\text{m}^2$, gây thiệt hại cho Công ty thủy điện M 9.557.000đ. Do đó, bị cáo cho rằng $764,58\text{m}^2$ đất tăng của gia đình bà Biên là do tăng từ cao trình 24,5m lên 27,5m, không phải do bị cáo lập khống là không có cơ sở.

- Về số tiền bị cáo gây thiệt hại cho hộ bà Vi Thị B là 4.966.250đ. Bị cáo T7 đã lập khống hồ sơ kiểm kê của hộ gia đình nhà bà Biên, sau khi gia đình bà Biên nhận được tiền bồi thường, T7 đã nhờ H5 đến nhà bà Biên để lấy tiền cho T7, trước khi H5 đi, T7 đã ấn định số tiền mà H5 lấy của gia đình bà Biên là 150.000.000đ. Quá trình điều tra đã chứng minh được hành vi lập khống hồ sơ của T7 đã gây thiệt hại cho Công ty M 145.033.750đ nên số tiền T7 lấy của gia đình bà Biên vượt quá số tiền thiệt hại cho Công ty M ($150.000.000\text{đ} - 145.033.750\text{đ} = 4.966.250\text{đ}$) được xác định là số tiền T7 chiếm đoạt của bà Biên. Bị cáo cho rằng số tiền 4.966.250đ nhận của gia đình bà Biên là giao dịch dân sự là không có cơ sở.

- Đối với số tiền 340.000.000đ do T7 nhờ H5 đến lấy từ 10 hộ dân (Hà Văn Tuấn, Ngân Văn T2, Hà Văn T1, Vi Xuân Lan, Hà Thanh S, Hà Công Bằng, Hà Văn Năm, Hà VĂN T5, Hà Văn N6, Hà Minh Q3). Theo lời khai của T7 thì khi tiến hành kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng bởi dự án của 10 hộ này T7 đều gửi các hộ cây nên sau khi các hộ được thanh toán tiền đền bù, T7 đã nhờ H5 đến các hộ để lấy tiền, H5 đã lấy được 340.000.000đ và đưa hết cho T7. Tuy nhiên, hiện nay hiện trường của 10 hộ đã bị xáo trộn, không giữ nguyên được hiện trạng, 10 hộ không thừa nhận việc T7 gửi cây, lập khống hồ sơ khi kiểm kê nên không đủ cơ sở để xác định bị cáo T7 đã lập khống hồ sơ kiểm kê của 10 hộ trên, chỉ có cơ sở xác định việc T7 nhờ H5 đến 10 hộ dân để thu tiền, T7 nói với H5 lý do thu tiền là do T7 lập khống hồ sơ, khi H5 đến các hộ thu tiền đều nói là do T7 lập khống hồ sơ nên các hộ mới được thanh toán, do đó phải đưa tiền cho T7 theo tỷ lệ 50/50. Quá trình thu tiền của từng hộ, H5 đã ấn định số tiền cụ thể, có gia đình đã xin H5 giảm bớt số tiền (anh Hà Văn C7, Vi Xuân L, Hà Minh Q3, Hà Thanh S, Ngân Văn T2) nH5 H5 không đồng ý nên đây không phải là sự tự nguyện cảm ơn của các hộ dân. Khi lấy được tiền của các hộ dân trên, H5 đã đưa hết cho T7 (340.000.000đ), chỉ giữ lại số tiền H5 đầu tư cây cối cho các hộ dân

(140.000.000đ). Như vậy, bị cáo T7 đã lợi dụng chức vụ của mình là tổ trưởng tổ kiểm kê, có sự ảnh hưởng nhất định đến việc kiểm kê, bồi thường giải phóng mặt bằng để yêu cầu 10 hộ dân phải đưa tiền cho mình thông qua H5. Các hộ dân đưa tiền cho H5 là do T7 chỉ đạo H5 đưa ra thông tin sai sự thật làm các hộ dân buộc phải đưa tiền cho H5 để H5 đưa cho T7, nên việc bị cáo T7 thu 340.000.000đ của 10 hộ dân trên không phải là giao dịch dân sự mà là vi phạm pháp luật hình sự. Kháng cáo của bị cáo T7 cho rằng số tiền 340.000.000đ là sự tự nguyện cảm ơn của 10 hộ dân khi T7 làm hồ sơ kiểm kê bồi thường cho các hộ nên không vi phạm pháp luật hình sự là không có cơ sở.

- Nội dung kháng cáo bỏ lọt tội phạm là 04 hộ dân gồm: hộ bà Vi Thị B (con là Hà Văn H10), ông Hà Sỹ P, ông Hà Văn T9, ông Hà Xuân G. Xét thấy, các hộ dân trên đều sống ở vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, nhận thức pháp luật còn hạn chế, không hiểu nguyên tắc bồi thường khi giải phóng mặt bằng nên khi nghe T7 nói nhà mình không được bồi thường anh Huyền có nhờ T7 làm hồ sơ giúp nh5 thực tế phần diện tích đất của gia đình vẫn được bồi thường. Đối với ông Phong và ông Giáo cũng không thỏa thuận cụ thể với T7 về làm khống hồ sơ những loại nào; trước khi kiểm kê T7 không phát tờ kê khai cho 04 hộ dân để họ tự kê khai tài sản bị ảnh hưởng bởi dự án, khi T7 ghi biên bản kiểm kê, chốt số lượng bị thu hồi họ đều không biết gia đình mình được bồi thường những loại gì, số lượng bao nhiêu, sau khi kiểm kê khoảng 01 tuần thì các hộ dân mới được ký hồ sơ kiểm kê tại nhà trưởng thôn. Riêng đối với trường hợp ông Hà Văn T9 không biết chữ, phải có người hướng dẫn viết tên vào biên bản kiểm kê. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T7 khai không thỏa thuận với các hộ trên về việc lập khống hồ sơ. Do đó, hành vi của các hộ dân trên không đủ cơ sở xử lý hình sự với vai trò đồng phạm của Lê Ngọc T về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, kháng cáo của bị cáo T7 đề nghị xử lý hình sự đối với 04 hộ dân trên là không có cơ sở.

- Đối với nội dung bỏ lọt tội phạm là các thành viên còn lại trong tổ kiểm kê, cụ thể: ông Ngân Văn U là trưởng thôn M, Lê Công Q6 và Nguyễn Hùng Cường là đại diện cho Công ty thủy điện M. Ông Ngân Văn U là trưởng thôn, trước khi ông được bầu làm trưởng thôn thì tổ kiểm kê đã được thành lập nên ông không được giao nhiệm vụ cụ thể mà chỉ khi tổ kiểm kê tiến hành kiểm kê, Lê Ngọc T gọi ông đi tham gia các buổi kiểm kê thì ông Ứng mới tham gia cùng đoàn, khi tham gia T7 giao nhiệm vụ cho ông là gọi các hộ dân đến chỉ vị trí đất của các gia đình được bồi thường. Đối với Lê Công Q6 và Nguyễn Hùng Cường là đại diện cho Công ty M tham gia tổ kiểm kê với nhiệm vụ xác định mốc giới vùng bị ảnh hưởng của dự án để tổ kiểm kê tiến hành kiểm đếm tài sản, không có trách nhiệm trong việc kiểm kê cụ thể về diện tích, khối lượng đất và tài sản trên đất của các hộ bị thu hồi đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đủ cơ sở để xử lý hình sự đối với Ngân

Văn U, Lê Công Q6 và Nguyễn Hùng Cường là đúng. Kháng cáo của bị cáo đề nghị xử lý hình sự đối với các ông U, Q3, C6 là không có cơ sở.

- Đối với nội dung bỏ lọt tội phạm là những người trong Hội đồng giải phóng mặt bằng và tổ thẩm định. Quá trình điều tra đã xác định hành vi của các thành viên trong Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng và tổ thẩm định có dấu hiệu của tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” nH5 hiện tại chưa đủ cơ sở để xử lý nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, xác minh là phù hợp. Tại Bản án sơ thẩm số 15/HSST ngày 25/3/2021 của TAND huyện X, HĐXX cũng đã kiến nghị đến các cấp có thẩm quyền tiếp tục xem xét và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các cá nhân có liên quan.

- Về tội danh của bị cáo Hà Đình Q, Lê Hùng A1, Phạm Văn N1 và Lang Văn T2. Mặc dù các bị cáo Q2, Hùng A3, N4 và T3 đều là thành viên tổ kiểm kê do T7 làm tổ trưởng nH5 các bị cáo không cố tình làm sai lệch hồ sơ mà chỉ vì tin tưởng bị cáo T7 nên các bị cáo đã không làm hết trách nhiệm của mình, ký hồ sơ kiểm kê trong trường hợp không tham gia kiểm kê hoặc có tham gia nH5 không trực tiếp đo, đếm cụ thể gây thiệt hại cho Công ty thủy điện M. Mặt khác, các bị cáo không bàn bạc trước với T7, không biết việc T7 cố ý làm khống hồ sơ kiểm kê, không nhận bất kỳ lợi ích nào từ việc làm của bị cáo T7, hành vi của các bị cáo không cùng mục đích với bị cáo T7 nên các bị cáo bị xét xử về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là đúng. Kháng cáo của bị cáo T7 cho rằng các bị cáo trên là đồng phạm với mình về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” là không có cơ sở.

- Đối với nội dung vi phạm tố tụng, bị cáo cho rằng trong quá trình điều tra tại cấp sơ thẩm, bị cáo bị Điều tra viên và Kiểm sát viên ép cung, dụ cung. Quá trình điều tra, các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm tiến hành lấy lời khai của bị cáo T7 khi bị cáo đang bị tạm giam và cả khi bị cáo đã tại ngoại, trong đó có buổi hỏi cung bị cáo T7 thừa nhận hành vi phạm tội của mình trước mặt hai luật sư tham gia bào chữa cho bị cáo nên việc bị cáo khai bị bức cung, mớm cung là không có cơ sở.

- Yêu cầu mẹ con bà Vi Thị B là người viết giấy báo cáo phải đưa ra chứng cứ chứng minh để có căn cứ bị cáo T7 là người lừa đảo gia đình bà chiếm đoạt số tiền 150.000.000đ: Mẹ con bà Biên và anh Huyền có quyền làm đơn tố cáo đến cơ quan chức năng. Còn chứng minh hành vi có tội hay không có tội là thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng. Nên việc bị cáo T7 yêu cầu mẹ con bà Biên phải đưa ra chứng cứ chứng minh là không có cơ sở.

- Bị cáo T7 cho rằng ao của gia đình bà Biên và ao của gia đình ông Phong là ao đào chứ không phải ao đắp như bản án đã kết luận: Căn cứ vào lời khai của bà B2, anh H8, ông P, người làm chứng, bản ảnh hiện trường và các bị cáo tại cơ quan điều tra đều khẳng định đây là ao đắp chứ không phải ao đào. Cụ thể ông

Phong khai nguồn gốc ao là mua của anh Q3, được hình thành từ việc đắp ngăn khu ruộng khai hoang tạo thành; bà B2 và anh Huyền khai gia đình có 01 cái ao được gia đình tôi đắp hai khe hấp hồi tạo thành, lời khai của người làm chứng Hà Trọng Hòa, Ngân Văn K4, Ngân Văn H9, Hà Văn T13, Hà Trung T0, Lương Thị Hiêm (BL 377 đến 392), (BL 451 đến 460) đều khẳng định là ao đắp; nên việc kháng cáo của bị cáo T7 là không có cơ sở.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Ngọc T nộp 08 tờ giấy A4 có ghi ngày 1/12/2016 theo số thứ tự từ 1 đến 33 ghi tên các hộ là bản phô tô thường không có cơ sở xem xét.

[3.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo H5 thay đổi nội dung kháng cáo theo đó bị cáo cho rằng bị cáo không phạm tội, bị cấp sơ thẩm xử oan: Căn cứ lời khai của bị cáo H5, bị cáo T7, bị hại tại cơ quan điều tra đều khẳng định bị cáo T7 ấn định bị cáo H5 đến gia đình bị hại lấy số tiền cụ thể của gia đình bà Biên, ông Phong, ông Thêm, ông Giáo, đối với 10 bị hại khác thì nói đến lấy tiền làm hồ sơ. Lời khai của ông Hà Văn P, bà Hà Thị L4 khai: *“Anh H5 nói là đến lấy tiền cho xếp, xếp bảo phải chia đôi số tiền nhà ông vừa được bồi thường”*; bà Vi Thị B khai: *“Anh H5 nói với con trai tôi Anh T7 bảo đưa cho anh ấy nửa số tiền trên, tức là chia đôi số tiền ba trăm hai mươi triệu đồng”*; bà Hà Thị H6 (vợ ông Giáo) khai: *“Anh H5 nói với tôi là anh T7 có nhờ cháu lấy giúp với gia đình ông bà 35.000.000đ tiền làm hồ sơ”*... Lời khai của các bị cáo T7 và H5 tại cơ quan điều tra phù hợp với lời khai của các bị hại và số tiền mà các bị cáo đã nhận. Đối với các tài liệu do bị cáo H5 nộp tại phiên tòa phúc thẩm là Giấy xác nhận do bị cáo H5 viết giấy, có xác nhận của các hộ dân có nội dung *“...họ đưa tiền cho tôi là hoàn toàn tự nguyện, tôi không hề có hành vi đe dọa, khống chế, cưỡng bức bất kỳ một người dân nào trong số đó để lấy được tiền...”*. Những giấy xác nhận trên đã được nộp tại cơ quan điều tra và được cơ quan điều tra làm rõ. Bị cáo H5 cho rằng việc đưa tiền của bị hại là tự nguyện, cảm ơn bị cáo T7, bị cáo T7 nhờ bị cáo đi lấy hộ. Tuy nhiên, như đã phân tích trên không có việc bị hại tự nguyện cảm ơn với số tiền bằng $\frac{1}{2}$ số tiền bị hại được nhận bồi thường, bị cáo H5 nhận thức được việc lấy tiền hộ cho bị cáo T7 thể hiện tại BB cung 14h ngày 27/5/2019 (BL:1137): *“Bản thân kém hiểu biết nên không biết việc làm của tôi như thế đúng hay sai, tuy nhiên tôi biết việc làm của anh T7 là sai, vi phạm pháp luật vì khi T7 nhờ tôi đi lấy tiền hộ T7 nói tiền các hộ phải đưa cho anh T7 vì anh T7 đã lập hồ sơ thêm (hồ sơ khống) cho các hộ và T7 còn dặn lấy tiền phải kín đáo đừng để nhiều người biết, tôi hiểu ngay là T7 làm sai nên không muốn cho nhiều người biết”*. Nên cấp sơ thẩm xác định bị cáo H5 là đồng phạm giúp sức cho bị cáo T7 phạm tội “Lợi dụng

chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 BLHS là đúng pháp luật.

Kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, hưởng án treo của Nguyễn Đình H. Tại cấp sơ thẩm, bị cáo đã được hưởng các tình tiết giảm nhẹ là sau khi phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả, thành khẩn khai báo, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt là những tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS nên bị cáo bị xử phạt 30 tháng tù là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ mới nên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt là không có cơ sở. Về xin hưởng án treo: Bị cáo phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” với vai trò giúp sức nên không được hưởng án treo theo quy định tại Nghị quyết số 02/2018 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao. Mặt khác, nhân thân bị cáo xấu, đã bị xét xử về tội “Cố ý gây thương tích”.

[3.3]. Kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, hưởng án treo của bị cáo Hà Đình Q. Tại cấp sơ thẩm, bị cáo đã được hưởng các tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, bị cáo là con liệt sĩ, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt là những tình tiết giảm nhẹ theo điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS nên bị cáo bị xử phạt 11 tháng tù là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp Giấy khen của Tổng giám đốc ngân hàng chính sách đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện tín dụng chính sách 5 năm giai đoạn 2011 - 2015; Biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm của Công an xã C về việc Hà Đình Q tổ giác và phối hợp với cơ quan Công an để bắt giữ đối tượng trộm cắp; bị cáo Quy nộp số tiền 3.000.000đ ủng hộ quỹ phòng chống Covid 19 tại xã C, huyện X. Đây là những tình tiết giảm nhẹ TNHS mới theo quy định tại điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

[3.4]. Kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, hưởng án treo của Lang Văn T2, Phạm Văn N1 và Lê Hùng A1. Tại cấp sơ thẩm, các bị cáo Tuấn, Ngọc, Hùng Anh đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ: thành khẩn khai báo, được Công ty M xin giảm nhẹ hình phạt (riêng bị cáo Lang Văn T2 được Chủ tịch UBND huyện X tặng nhiều giấy khen); đây là những tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS; Bị cáo Lang Văn T2 được Chủ tịch UBND huyện X tặng nhiều giấy khen do có thành tích xuất sắc trong công tác, cấp sơ thẩm đã nhận định NH5 không áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS cho bị cáo theo điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS là thiếu sót nên cần bổ sung tại cấp phúc thẩm. Hành vi của các bị cáo gây thiệt hại cho Công ty M ít hơn bị cáo Hà Đình Q nên các bị cáo đều bị xử phạt 09 tháng tù là phù hợp.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo Phạm Văn N1 đã nộp các tài liệu gồm 02 Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện X vì đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ công tác trong các năm 2016, 2018; Huy chương vì sự nghiệp phát triển dân tộc và miền núi năm 2001; Kỷ niệm chương vì sự nghiệp nông nghiệp và

phát triển nông thôn; Giấy khen của UBND huyện Bá Thước năm 1986 đạt danh hiệu Ba tốt; bố bị cáo là ông Phạm Văn Khoái được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng nhất, Giấy xác nhận sự việc bị cáo đã cứu giúp người bị tai nạn giao thông; đây là những tình tiết giảm nhẹ TNHS mới theo quy định tại điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo Lê Hùng A1 được Trưởng Công an huyện Ngọc Lặc xác nhận tại công văn số 635/GXN –CSĐT ngày 29/4/2021, với nội dung Lê Hùng A1 đã cung cấp thông tin có giá trị giúp cơ quan Công an bắt quả tang Trịnh Đình Linh có hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy, hiện nay Công an huyện Ngọc Lặc đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can Trịnh Đình Linh về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Công an thị trấn X xác nhận về việc Lê Hùng A1 chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định tại thị trấn X, bố bị cáo là ông Lê Văn T1 được tặng Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng; ông nội bị cáo là ông Lê Văn T25 được tặng Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng. Đây là những tình tiết giảm nhẹ TNHS mới theo quy định tại điểm t khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo Lang Văn T2 xuất trình tài liệu chứng minh đang thờ cúng liệt sỹ Lang Đình Thuận là chú ruột bị cáo. Giấy xác nhận của UBND xã Bát Mọt về việc bị cáo giúp đỡ hỗ trợ lũ lụt năm 2017 gia đình bà Lang Thị Tuyên số tiền 5.000.000đ. Công văn số 509/CSĐT ngày 09/10/2021 của Công an huyện X về việc xác nhận công trạng của Lang Văn T2 đã cung cấp thông tin đối tượng Cầm Bá Tú, trú tại thôn Ná Mén, xã Vạn Xuân, huyện X trộm cắp tài sản, hiện nay Công an huyện X đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự số 44/CSĐT và khởi tố tạm giam đối với Cầm Bá Tú. Bị cáo Tuấn nộp 1.600.000đ ủng hộ mua vắc xin phòng chống covid 19 tại Mặt trận tổ quốc, thị trấn X, huyện X. Giấy xác nhận người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng biên giới, vùng khó khăn của phó Chủ tịch xã Bát Mọt. Đây là những tình tiết giảm nhẹ TNHS mới theo điểm t khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Do các bị cáo Hà Đình Q, Lang Văn T2, Phạm Văn N1 và Lê Hùng A1 có các tình tiết giảm nhẹ TNHS mới nên giảm một phần hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật sớm trở thành công dân có ích cho xã hội.

Các bị cáo Hà Đình Q, Lang Văn T2, Phạm Văn N1 và Lê Hùng A1 xin được hưởng án treo. Xét thấy hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, khi phạm tội các bị cáo đều là những người có chức trách, nhiệm vụ trong các phòng ban của UBND huyện X nên không có cơ sở cho các bị cáo được hưởng án treo.

Người bào chữa cho bị cáo Lang Văn T2 đề nghị áp dụng Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án

nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ cụ thể tại khoản 3 Điều 5 của Nghị quyết quy định xem xét áp dụng chính sách khoan hồng đặc biệt miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo Lang Văn T2 theo quy định tại Điều 59 của BLHS là không có cơ sở. Ngoài ra, Người bào chữa cho bị cáo Tuấn đề nghị do vụ án có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm, không tách hồ sơ để tiếp tục điều tra được nên đề nghị trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Xét thấy như đã phân tích ở trên hiện tại chưa đủ cơ sở để xử lý đối với các cá nhân có liên quan nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, xác minh nên không chấp nhận đề nghị của người bào chữa.

[3.5]. Đối với đề nghị của chị Lê Thị H1 về việc xem xét chiếc mô tô Wave màu đỏ BKS: 36M1-087.82. Xét thấy, chiếc mô tô Wave màu đỏ BKS: 36M1-087.82 là tài sản chung của vợ chồng bị cáo H5, bị cáo H5 dùng chiếc xe làm phương tiện phạm tội. Tuy nhiên, chị Hương không biết việc bị cáo dùng xe vào việc phạm tội và đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên phát mại sung quỹ nhà nước $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe máy trên, còn lại $\frac{1}{2}$ trị giá chiếc xe trả lại cho chị Hương như Viện kiểm sát đề nghị là có cơ sở.

[4]. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí: Kháng cáo của các bị cáo Lê Ngọc T, Nguyễn Đình H không được chấp nhận nên phải chịu án phí HSPT; kháng cáo của các bị cáo Lê Hùng A1, Phạm Văn N1, Hà Đình Q, Lang Văn T2 được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 23 NQ 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điểm a, b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của BLTTHS. Điểm b, d khoản 2 Điều 23 NQ 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Ngọc T, Nguyễn Đình H. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Lê Hùng A1, Phạm Văn N1, Hà Đình Q, Lang Văn T2.

Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 15/2021/HS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Thanh Hóa về giảm một phần hình phạt cho các bị cáo Lê Hùng A1, Phạm Văn N1, Hà Đình Q, Lang Văn T2, không cho các bị cáo được hưởng án treo; sửa một phần về xử lý vật chứng.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, khoản 3 Điều 7, điểm c khoản 2 Điều 356, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Lê Ngọc T, Nguyễn Đình H; căn cứ thêm điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự 2015 đối với bị cáo Nguyễn Đình H.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, khoản 3 Điều 7, điểm d khoản 1 Điều 360, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Hà Đình Q, Lê Hùng A1, Phạm Văn N1, Lang Văn T2; căn cứ thêm điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Hà Đình Q; căn cứ thêm điểm v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Hà Đình Q, Lang Văn T2 và Phạm Văn N1; căn cứ thêm điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS đối với bị cáo Lê Hùng A1 và Lang Văn T2.

- Tuyên bố các bị cáo Lê Ngọc T, Nguyễn Đình H phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

- Tuyên bố các bị cáo Hà Đình Q, Lê Hùng A1, Phạm Văn N1, Lang Văn T2 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

- Xử phạt: Bị cáo Lê Ngọc T 06 (sáu) năm 03 (ba) tháng tù, được trừ thời gian tạm giam (từ ngày 17/12/2018 đến ngày 17/5/2019) là 152 ngày; bị cáo còn phải chấp hành án là 05 (năm) năm 09 (chín) tháng 28 (hai mươi tám) ngày tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đình H 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Xử phạt: Bị cáo Hà Đình Q 10 (mười) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Xử phạt: Bị cáo Lê Hùng A1 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn N1 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Xử phạt: Bị cáo Lang Văn T2 08 (tám) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 4 Điều 356 BLHS. Phạt tiền bị cáo Lê Ngọc T 10.000.000đồng (mười triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Nguyễn Đình H, Hà Đình Q, Lê Hùng A1, Lang Văn T2, Phạm Văn N1.

2. Vật chứng: Chấp nhận một phần đề nghị của chị Lê Thị H1, xác định chiếc

xe mô tô Wave màu đỏ BKS: 36M1-087.82 là tài sản chung của vợ chồng. Phát mại sung quỹ nhà nước $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe mô tô Wave màu đỏ BKS: 36M1-087.82, còn lại $\frac{1}{2}$ trị giá chiếc xe trả lại cho chị Lê Thị H1.

Vật chứng vụ án theo biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện X và Chi cục Thi hành án dân sự huyện X giao nhận ngày 16/6/2020.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí: Các bị cáo Lê Ngọc T, Nguyễn Đình H; mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Lê Hùng A1, Phạm Văn N1, Hà Đình Q, Lang Văn T2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện X;
- VKSND huyện X;
- Công an huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Thủy